

**Ngôn ngữ thuyết pháp
của
Đức Phật
&
Lịch sử tập kết kinh điển**

(Vô Sinh Pháp Nhân)

Lê Huy Trứ

Nhâm Dần

Feb.1, 2022

Mục Lục

1. Phật Đản Sinh và Phật Nhập Diệt	4
2. Thư viện vũ trụ.....	6
3. Luật Vũ Trụ.....	10
4. Văn Tự Ấn Độ	14
5. Ngôn Ngữ Thuyết Pháp của Đức Phật	18
6. Niêm Luật Kim Khẩu của Đức Phật	22
7. Tiên kiến của Đức Phật	24
8. Đa Văn, Đa Tự, Đa Ngôn, Đa Sự	25
9. Vô tỵ kinh pháp	27
10. Những lần kết tập kinh điển Phật Giáo	29
11. Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 4	37
12. Ba cái nôi của Phật Giáo (Tripiṭaka)	41
13. Chi tiết phân chia bộ phái Phật Giáo	42
14. Tiểu Thừa, Đại Thừa & Kim Cang Thừa	44
15. Tam Thừa	47
16. Vấn đề giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa.....	53
17. Xét về phân giáo lý của Phật Giáo.....	57
18. Tuy đồng tâm nhưng tâm tánh bất đồng	60
19. Cái Tâm trong Kinh Điển Đại Thừa	63
20. Vô sinh pháp nhẫn	65
21. Tại sao Đức Phật chọn tái sanh vào xứ Ấn Độ?	76
22. Phỏng vấn Đức Phật	80
23. Tri Kiến Như Lai.....	83
24. Kim Khẩu của Đức Phật	88
25. Tứ Đở Tường Đế	92
26. Đạo bất khả truyền	94
27. Như Lai Chánh Đẳng Giác.....	103
28. Kết Luận	114

Figure 1	Nghiệp	7
Figure 2	Electromagnetic waves	12
Figure 3	Electromagnetic spectrum	13
Figure 4	Vedas Scripts	16
Figure 5	Bilingual (Greek and Aramaic) inscriptions by king Ashoka at Kandahar (Shar-i-kuna). (3rd century BCE). Preserved at Kabul Museum. Today disappeared. Two-dimensional inscription.	17
Figure 6	Brahmi Script	17
Figure 7	Vương quốc Magadha (Ma Kiệt Đà)	20
Figure 8	Trụ đá của vua A Dục (Ashoka) khắc bằng chữ viết Magadhi	21
Figure 9	Các đoạn kinh văn trên vỏ cây bạch dương ở Gandhara (khoảng thế kỷ I)	22
Figure 10	Vajji and other Mahajanapadas in the Post Vedic period	33
Figure 11	Vaishali, Vaiśālī, Licchavi	33
Figure 12	Kinh Phật viết trên lá bói 2000 năm tuổi phát hiện gần 2 pho tượng Phật bị phá hủy tại Afghanistan	38
Figure 13	Lá bói (palm leaf) là nguyên liệu được chế tác thành từng miếng để chép kinh	39
Figure 14	Kinh điển chép tay trên lá bói	39
Figure 15	Long Thụ (trung tâm) cùng với 30 trong số 84 vị Đại thành tựu (mahasiddha)	68
Figure 16	Lục Thần Thông	99

1. Phật Đản Sinh và Phật Nhập Diệt

Mỗi năm, vào ngày mùng 8, tháng tư Âm Lịch, Phật Tử trên thế giới long trọng tổ chức, mừng ngày Phật Đản (Buddha's Birthday, Buddha Jayanti) của Siddhārtha Gautama, Tất Đạt Đa Cù Đàm, 悉达多瞿曇, tức là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Theo những tài liệu khả chứng của những học giả cận đại thì Đức Phật Thích Ca sinh ra vào khoảng thế kỷ thứ 6 trước Công Nguyên, và có thể vào tháng 5 thay vì tháng 4. “*the sixth century B.C., and possibly in May rather than April.*”

Theo tôi, có thể Đức Phật sinh vào khoảng tháng 5 Dương Lịch, tương đương với tháng Tư Âm Lịch, nhưng vì những học giả này quên so sánh Tây Lịch với Âm Lịch (không còn ai, ngay cả Tàu, chính thức dùng nữa.)

Ví dụ, Phật Đản năm 2022, nhằm vào ngày Chủ Nhật, May 8, 2022 tức là trùng vào ngày mùng 8, tháng Tư, Nhâm Dần, Âm Lịch.

“*On April 8, Buddhists celebrate the commemoration of the birth of Gautama Buddha, the founder of Buddhism, thought to*

have lived in India from 563 B.C. to 483 B.C. Actually, the Buddhist tradition that celebrates his birthday on April 8 originally placed his birth in the 11th century B.C., and it was not until the modern era that scholars determined that he was more likely born in the sixth century B.C., and possibly in May rather than April.”¹⁴

Hội Phật Giáo thế giới (Vesak, the World Fellowship of Buddhists formalized the 624 BCE (Before the Common [BC] or Current Era [BCE],) as Buddha’s birthday) đã thống nhất quy ước, lấy năm 624 trước Công nguyên (TCN, BCE) làm năm sinh (Phật Đản) của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đức Thế Tôn đã sống được cỡ 80 tuổi. Như vậy, Ngài nhập diệt năm 544 TCN (624-80=544), đó là năm bắt đầu của Phật Lịch. Năm nay, 2022, Phật Lịch được tính ra là 624 BC, khoảng $624 \text{ BC} + 2022 \text{ AD} - 1 = 2,645 \text{ years} = 2.645 \text{ năm}$.

Chúng ta phải tạm thời, nên đại khái chấp nhận, như thị tri kiến, vì những tìm kiếm, khám phá, nghiên cứu, và suy luận của những nhà khảo cổ này, rất khả tín qua kỹ thuật trắc nghiệm của khoa học hiện đại. Cho đến khi, tôi tìm ra được Passport, giấy khai sinh, và khai tử của Đức Phật viết bằng tiếng Vũ Trụ được tích trữ trong thư viện vũ trụ (Alaya Universal Library, A-Lại-Da Thức tàng kinh).

Theo một quan điểm của Phật Giáo, Pháp Tướng Tông thì A-Lai-Da Thức chính là nơi tập hợp của mọi chủng tử nghiệp, ngay cả vô ký (không ghi danh) đều được chứa đựng trong tàng thức này.

A-Lai-Da Thức cũng thường được xem như là "*sự thật cuối cùng*," có khi được gọi là Chân Như [sa. Tathatā.]

2. Thư viện vũ trụ

Tôi xin tiểu thuyết hóa, Alaya Universal Library này khác với những thư viện thông thường của nhân loại. Không những, nó tàng chứa những dữ kiện lịch sử mà nó còn đang ghi nhận những chủng nghiệp của cả hiện tại và tương lai, đăng ký lần vô ký, được Artificial Intelligence và Machine Learning (AI/ML) tự động dịch từ những ngôn ngữ, và văn tự của tất cả chúng sinh trong cõi Tabà, kể cả văn tự Vedas, ra tiếng “quang âm và vô thanh vô sắc” vô tự của vũ trụ. Quản thủ thư viện là Ca Diếp và Ananda. Chính hai vị giám đốc Tàng Kinh Cát này đã trao vô tự kinh cho thầy trò Đường Tam Tạng trong Tây Du Ký.

Edgar Cayce (1877-1945) kém học thức, và không phải là bác sĩ nhưng ông ta chữa bệnh, và ra toa thuốc cho những bệnh nhân như là những bác sĩ chuyên môn. Không những ông ta chữa khỏi bệnh cho nhiều người ở Mỹ mà ông ta còn giải thích cho

bệnh nhân, nguyên nhân và hậu quả của căn bệnh, nó không những bắt nguồn từ kiếp này, mà từ những nguyên nhân của những kiếp trước.



Figure 1 Nghiệp

Được hỏi tại sao ông ta biết. Edgar trả lời là ông ta không biết một chút gì về khoa học, triết lý, tâm linh, và y khoa để khám bệnh, và cho thuốc nhưng ông ta chỉ cần ngủ một giấc rồi thì cơn mộng đưa ông ta tới thư viện vũ trụ nơi đó ông ta dùng Google search để vào WebMD là biết tất cả về y khoa. Nhưng Edgar không dừng lại ở đó, ông ta còn hỏi alexa, siri, hey google để biết được những tiền kiếp của bệnh nhân và những nghiệp mà họ làm trong những kiếp trước đưa đến quả báo mà họ phải gánh chịu đau khổ bệnh trong kiếp sống hiện tại, và còn tiên tri về những kiếp vị lai của thân chủ.

“Edgar Cayce (pronounced Kay-Cee, 1877-1945) has been called the "sleeping prophet," the "father of holistic medicine," and the most documented psychic of the 20th century. For more than 40 years of his adult life, Cayce gave psychic "readings" to

thousands of seekers while in an unconscious state, diagnosing illnesses and revealing lives lived in the past and prophecies yet to come...Cayce would find that he had the ability to put himself into a sleep-like state by lying down on a couch, closing his eyes, and folding his hands over his stomach. In this state of relaxation and meditation, he was able to place his mind in contact with all time and space — the universal consciousness, also known as the super-conscious mind.”¹⁸

Khác với Edgar, ngủ trên sách là biết hết nội dung, tôi không cần phải ngủ mới thấy và biết, mà tôi chỉ cần mở mắt, dùng mười ngón tay gõ vào Google search để có ngủ thần thông rồi tức khắc trở thành Mr. knows it all.

Dĩ nhiên, không phải Mỹ mới biết có thư viện vũ trụ nhưng có vài người đã lên thư viện đó đem về những văn minh khoa học và kỹ thuật của tương lai để thay đổi hiện tại như khám phá ra internet, smart phones, AI/ML, robots, y khoa, dược khoa, ... Những cảm nang đó thật là quý giá đối với nhân loại vì nó thỏa mãn được lòng tham muốn vật chất, sắc tướng vô thường từ cái chủ tâm phan duyên đầy vô minh của chúng sinh.

Tuy nhiên, những cảm nang y dược khoa dạy về bảo vệ sức khỏe, và phòng bệnh mà Y Vương Ca Diếp và Dược Vương Ananda đồng thiện tâm giới thiệu, và cùng khuyến khích họ thỉnh về trái đất để cứu nhân độ thế, thì không ai thêm quan tâm.

Theo tôi thì cái cảm nang y dược này còn có giá trị hơn là thuật trường sinh bất tử. Vì sống với một tâm thần luôn luôn tham sân si, trong một thân thể thường xuyên bệnh hoạn, thì cho dù làm chủ được sinh lão tử nhưng phải sống lâu trong bệnh hoạn khổ đau thì sống để làm gì trên đời?

Hơn nữa, thật bất hạnh thay cho chúng sinh, tôi cũng chưa thấy ai đem về những tân vô tự kinh để giáo hóa chúng sinh. Đây chính là những bảo ngọc Mani mà tôi chưa đủ kỳ duyên để tìm thấy những tân vô tự chân kinh này, mà cho dù tôi có tìm thấy chúng, thì tôi cũng chưa đủ trí tuệ chính chắn để kiến giác được những chân kinh vô sắc tướng này trong thư viện vũ trụ.

Thư viện vũ trụ này luôn luôn mở cửa, và nơi đó không có COVID/Omicron cho nên chúng ta có thể lên xuống, ra vào tìm tòi, nghiên cứu như tôi đang làm, mà không cần phải đeo khẩu trang (masks.)

Nếu không biết tìm tài liệu mình muốn thì cứ hỏi hai ông thần giữ cửa, Ca Diếp và Ananda là biết ngay tức khắc.

Muốn tri kiến Như Lai thì phải hẹn trước, chờ thêm vài kiếp nữa, nhưng phải dùng Skype hay Zoom không thì phải đeo khẩu trang mới được đích thân châu phật. Nhưng phải suy nghĩ kỹ lưỡng, và để lại di chúc trước khi tri kiến phật; vì đa số sau khi

gặp phật đều bỗng nhiên đại giác ngộ; và giải thoát nên không thấy ai trở về với vợ con.

3.Luật Vũ Trụ

Tôi xin tái xác định, tất cả sắc tướng lẫn vô sắc tướng bất sinh, bất diệt chỉ có hóa thân.

Không có sinh trụ hoại diệt mà chỉ thay hình đổi dạng.

Không có sinh lão bệnh tử luân hồi mà chỉ tái sinh.

Những điều mà tôi nêu trên, Đức Phật đã kiến giác, các Trưởng Lão, và những Tổ Sư đã chiếu kiến ngũ uẩn giai không từ mấy ngàn năm về trước.

Khoa học nhân văn, và vật lý hiện đại gọi là “cause & effect” (Nhân & Quả), và First law of thermodynamics (Matter is neither created nor destroy but transformed) .

Đó chính là luật tự nhiên của vũ trụ. Đức Phật cũng là một khoa học vương; Ngài chỉ khám phá ra những luật vũ trụ, bất di bất

dịch, chứ Ngài không phát minh ra những luật như thị tri kiến đó.

Tôi sẽ không dịch đoạn văn khoa học dưới đây nhưng tôi muốn dùng nó như là dẫn chứng để giải thích, và khai triển thêm về những hạt chủng tử được lưu trữ ở trong thư viện vũ trụ Alaya mà tôi đã trình bày ở trên.

“Electromagnetic waves are invisible forms of energy that travel though the universe.”

Quang âm, sắc tướng lẫn phi sắc tướng như những làn sóng vô hình với những dạng của năng lượng, bất diệt, truyền đi bất tận trong vũ trụ chân như.

Điều này có nghĩa là trong một tương lai không xa, khoa học có thể bắt kịp những tín hiệu của hành động, âm thanh, hình ảnh thậm chí ngay cả ý niệm của tất cả chúng sinh, và chúng động vật trong vũ trụ.

Chúng ta có thể đi ngược về lịch sử để tri kiến phật, hay có thể internet, smart phones, youtube, Zoom, Skype, ... ngay tức khắc để học online, hàm thụ từ những giáo sư Phật, trưởng lão, và tổ sư ở đại học Niết Bàn. Không sợ bị tổ trác – Tam thế phật oan hay đồng ma thuyết.

“Electromagnetic waves are invisible forms of energy that travel through the universe. However, you can "see" some of the results of this energy. The light that our eyes can see is actually part of the electromagnetic spectrum.

This visible part of the electromagnetic spectrum consists of the colors that we see in a rainbow - from reds and oranges, through blues and purples. Each of these colors actually corresponds to a different wavelength of light.

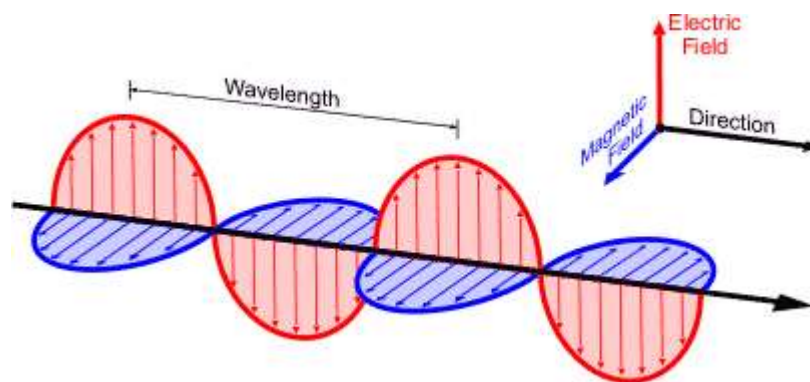


Figure 2 Electromagnetic waves

The sound we hear is a result of waves which we cannot see. Sound waves need something to travel through in order for it to move from one place to the next. Sound can travel through air because air is made of molecules.

These molecules carry the sound waves by bumping into each other, like dominoes knocking each other over. Sound can travel through anything made of molecules - even water! There is no

sound in space because there are no molecules there to transmit the sound waves.

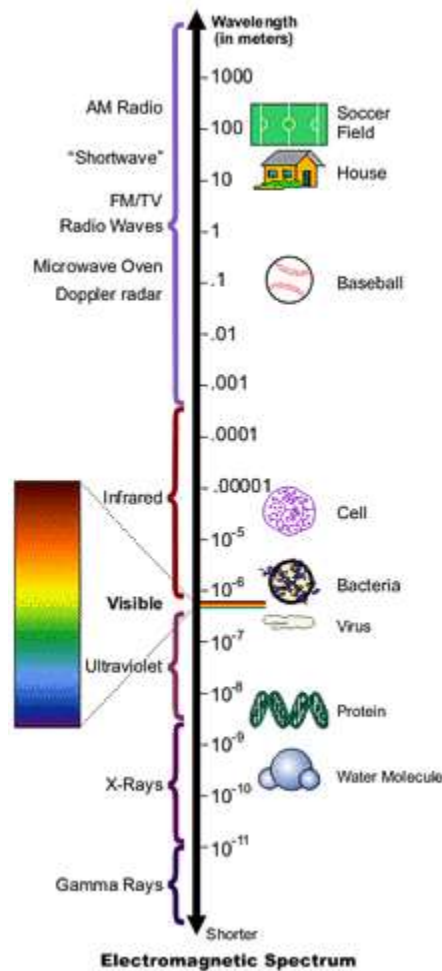


Figure 3 Electromagnetic spectrum

Electromagnetic waves are not like sound waves because they do not need molecules to travel. This means that electromagnetic waves can travel through air, solid objects and even space. This is how astronauts on spacewalks use radios to communicate. Radio waves are a type of electromagnetic wave.”¹⁹

4. Văn Tự Ấn Độ

Vedas kinh (Kinh Vệ Đà) được xem là một trong những văn tự tối cổ nhất của Ấn Độ. Văn chương Vedas đã được phổ biến, muộn nhất, khoảng chừng 1.500 trước Công Nguyên (TCN), tương đương khoảng chừng 3.521 Dương Lịch. Tính theo Dương Lịch thì văn tự Vedas được sử dụng 876 năm trước khi Đức Phật Thích Ca đản sinh khoảng 2.645 năm về trước.

Vedas là kinh của Bà-La-Môn Giáo; và Vedas đã được truyền bá bằng văn tự phối hợp bởi hai ngôn ngữ Sanskrit-Vệ-đà (Vedic-Sanskrit).

Các nhà khảo cổ đã tìm thấy, có bản Kinh đã viết vào khoảng 1.200 cho tới 1.500 trước CN (hay có thể còn cổ xưa hơn nữa.) Chẳng hạn, Kinh Rig-Veda Samhita (c. 1200 BCE), và kinh Atharva-Veda Samhita (c. 900 BCE), ...

Các Kinh văn Vệ-Đà này cũng đã sử dụng cả tiếng tổng hợp Sanskrit -Vệ-Đà, và Sanskrit cổ điển (Classical Sanskrit). Đây chính là các ngôn ngữ (Aryans) với những câu thần chú, mật chú với văn tự rất hấp dẫn, thanh nhã, uyển chuyển linh động, và cũng rất văn hoa của giai cấp thượng lưu trong xã hội Ấn Độ.

Theo BBB, *“The Vedas. These are the most ancient religious texts which define truth for Hindus. They got their present form between 1200-200 BCE and were introduced to India by the Aryans.*

The Samhitas

Rig-Veda Samhita (c. 1200 BCE) is the oldest of the four vedas and consists of 1028 hymns praising the ancient gods.

Yajur-Veda Samhita is used as a handbook by priests performing the vedic sacrifices.

Sama-Veda Samhita consists of chants and tunes for singing at the sacrifices.

Atharva-Veda Samhita (c. 900 BCE) preserves many traditions which pre-date the Aryan influence and consists of spells, charms and magical formulae.”⁴



Figure 4 Vedas Scripts

Ngoài ra còn có văn tự Brahmi được phát triển sau văn tự Indus. Ấn Độ thời đó, ảnh hưởng bởi chữ viết Semitic trong khoảng 6th century BCE (600 BC – 501 BC) khi mà Đế Quốc Persian Achaemenid cai trị toàn vùng Indus (Một phần của Afghanistan, Pakistan, and North-Western India ngày nay.) Aramaic là văn tự chính thức của Đế Quốc Persian.

“India became exposed to Semitic writing during the 6th century BCE when the Persian Achaemenid Empire took control of the Indus Valley (part of present-day Afghanistan, Pakistan, and northwestern India). Aramaic was the language of ancient Persian government administration, and official records were written using a North Semitic script.

The Brahmi script is the earliest writing system developed in India after the Indus script. It is one of the most influential writing systems; all modern Indian scripts and several hundred scripts found in Southeast and East Asia are derived from Brahmi.”

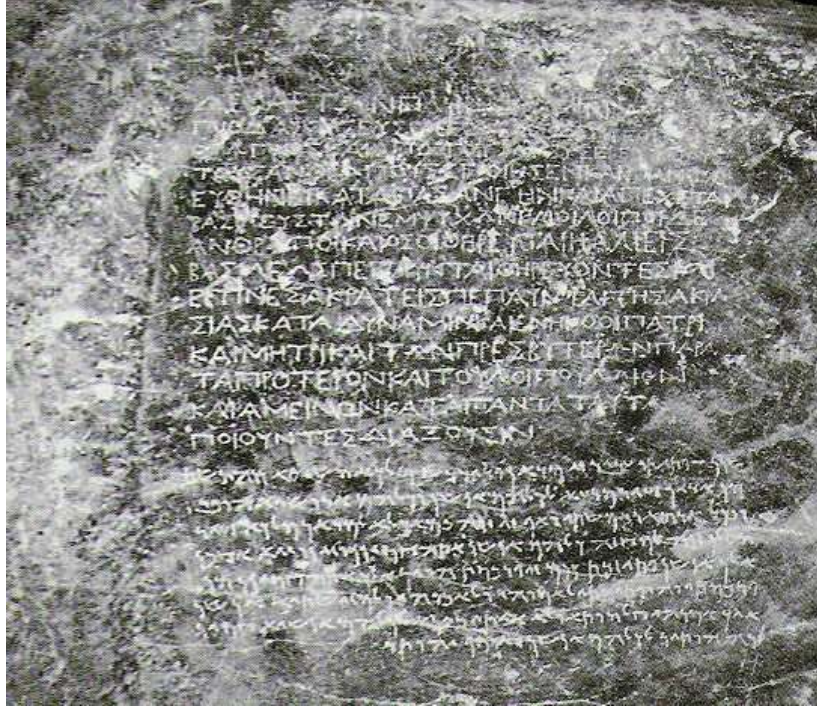


Figure 5 Bilingual (Greek and Aramaic) inscriptions by king Ashoka at Kandahar (Shar-i-kuna). (3rd century BCE). Preserved at Kabul Museum. Today disappeared. Two-dimensional inscription.



Figure 6 Brahmi Script

“One question about the origin of the Brahmi script relates to whether this system derived from another script or it was an indigenous invention. In the late 19th century CE, Georg Bühler advanced the idea that Brahmi was derived from the Semitic script and adapted by the Brahman scholars to suit the phonetic of Sanskrit and Prakrit. India became exposed to Semitic writing during the 6th century BCE when the Persian Achaemenid Empire took control of the Indus Valley (part of present-day Afghanistan, Pakistan, and northwestern India). Aramaic was the language of ancient Persian government administration, and official records were written using a North Semitic script.

Around this time, another script also developed in the region, known as Kharosthi, which remained dominant in the Indus Valley region, while the Brahmi script was employed in the rest of India and other parts of South Asia. Although we are confident that Kharosthi is an adaptation of Semitic, the connection between Brahmi and Semitic remains unclear.”

Vậy thì tại sao trong thời Đức Phật thuyết pháp không một ai ghi chép lại bằng văn tự Vedas hay Brahmi mà chỉ truyền khẩu, lập đi, lập lại, và nhật tụng?

5. Ngôn Ngữ Thuyết Pháp của Đức Phật

Hòa Thượng Thích Duy Lực đã giảng như sau (câu 1242):

“Ngay từ thời Đức Phật không phải là không có văn tự nhưng Phật đã không cho ghi chép. Để hiểu về việc Phật giáo đã không được ghi chép thành văn bản trong thời Đức Phật tại thế, và cả mấy trăm năm sau khi Phật nhập diệt, chúng ta cần xem qua về lịch sử kết tập kinh điển.”

Theo các nhà nghiên cứu Phật học thì Đức Phật Thích Ca đã dùng *tiếng Magadhi* để thuyết Pháp. Tiếng Magadhi là ngôn ngữ (Middle Indo-Aryan languages) thuộc xứ Magadha (Ma Kiệt Đà, 摩竭陀) ở vùng trung lưu sông Ganges (Hằng).

“The earliest Buddhist texts were passed down orally in Middle Indo-Aryan languages called Prakrits, including Gāndhārī language, the early Magadhan language and Pāli through the use of repetition, communal recitation and mnemonic devices. These texts were later compiled into canons and written down in manuscripts.”

Đây là xứ Magadha, ngày nay là tiểu bang Bihar của Ấn Độ, nơi có Bồ Đề Đạo Tràng (Bodh Gaya).



Figure 7 Vương quốc Magadha (Ma Kiệt Đà)

Ma Kiệt Đà vẫn còn sót lại những dấu ấn, và rất nhiều sắc lệnh của Đại Đế Ashoka (A Dục) của Đế Quốc Maurya, được khắc trên các tảng đá lớn, và các cây cột lớn. Những di tích lịch sử vô giá, khả tín, mới được tìm thấy này, đã giúp những nhà khảo cổ xác nhận, và cho những Phật Tử như chúng ta, một phần nào khái niệm về ngôn ngữ mà Đức Phật đã nói, và dùng để thuyết pháp như thế nào trong thời Ngài còn tại thế.

“Ashoka (/əˈʃoʊkə/; Brāhmi: 𑀘𑀓𑀭𑀺𑀓𑀾𑀢𑀺, Asoka, IAST: Aśoka), also known as Ashoka the Great, was an Indian emperor of the Maurya Dynasty, son of Bindusara, who ruled almost all of the Indian subcontinent from c. 268 to 232 BCE.”

Tiếng Magadhi là ngôn ngữ của giới bình dân, thông dụng trong đại chúng. Tuy nhiên, vào thời Đại Đế A Dục (c. 268 - 232 trước CN) ngôn ngữ này đã có chữ viết khá hoàn chỉnh.

Theo tôi, Đức Thế Tôn cũng đã dùng những ngôn ngữ khác, như đã nêu ở trên, để pháp luận, và thuyết pháp cho những giới thượng lưu như Bà La Môn cùng những vua chúa, và những quý tộc có trình độ trí thức cao ở những quốc gia lân cận.

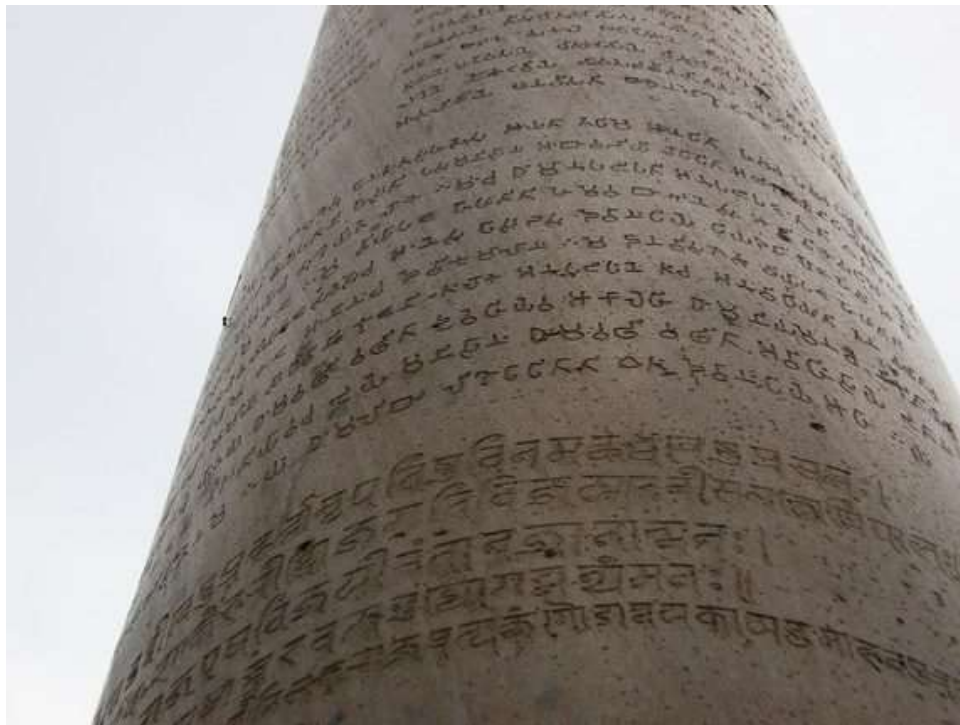


Figure 8 Trụ đá của vua A Dục (Ashoka) khắc bằng chữ viết Magadhi

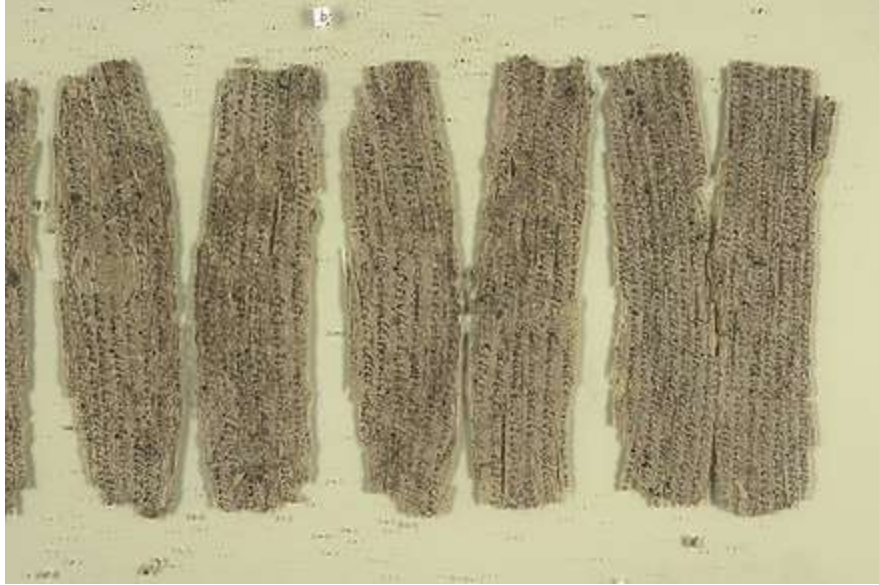


Figure 9 Các đoạn kinh văn trên vỏ cây bạch dương ở Gandhara (khoảng thế kỷ I)

6.Niêm Luật Kim Khẩu của Đức Phật

Đoạn ghi chép sau đây trong Luật Tạng Nam Truyền cho chúng ta thấy quan điểm của Đức Phật về ngôn ngữ kinh điển:

“Vào lúc bảy giờ, hai Tỳ-kheo tên Yamelu và Tekula là hai anh em xuất thân dòng dõi Bà-la-môn có lời nói nhã nhặn với âm điệu ngọt ngào. Họ đã đi đến gặp Đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, các Tỳ-kheo ấy đã nói với Đức Thế Tôn điều này:

– Bạch Ngài, hiện nay các Tỳ-kheo có tên gọi khác nhau, có dòng dõi khác nhau, có giai cấp khác nhau, có gia tộc khác

nhau đã xuất gia. Các vị ấy đang làm hồng lời dạy của Đức Phật bằng tiếng địa phương của chính họ. Bạch Ngài, hãy để chúng con hoán chuyển lời dạy của Đức Phật sang dạng có niêm luật.”

Hoán chuyển lời dạy của Đức Phật sang dạng có niêm luật, có vần có điệu, tức là sử dụng ngôn ngữ của hai thứ tiếng Phạn-Vê-đà (Vedic-Sanskrit), thứ ngôn ngữ này vốn dành riêng cho giai cấp quý tộc, thượng lưu Bà La Môn. Hầu hết mọi người dân bình thường, thuộc giới hạ cấp không được quyền học văn tự, và xử dụng ngôn ngữ đó. Hơn nữa, đa số dân Ấn thất học, không đủ trình độ để hiểu nổi văn chương Vedic-Sanskrit, và triết lý thượng lưu, quý tộc của Bà La Môn Giáo.

Đức Phật đã bác bỏ ngay lời đề nghị đầy phân biệt giai cấp, mang tính chất kỳ thị chủng tộc, và nhất là có thể đưa tới lung củng trong nội bộ tăng đoàn, nếu Ngài thể theo đề nghị của hai vị Tỳ Kheo trên.

Ngài khiển trách rằng,

“Này những kẻ rồ dại kia, vì sao các ngươi lại nói như vậy: ‘Bạch Ngài, hãy để chúng con hoán chuyển lời dạy của Đức Phật sang dạng có niêm luật?’ Này những kẻ rồ dại kia, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, và làm thay đổi niềm tin của một số người đã có đức tin.”

“Này các Tỳ-kheo, ta cho phép học tập lời dạy của Đức Phật bằng tiếng địa phương của chính họ.”

7. Tiên kiến của Đức Phật

Sự kiện lịch sử quan trọng nhưng mấy ai quan tâm chú ý, và thấu suốt khám phá ra được những chi tiết ở trên cho thấy, hơn 2.600 năm về trước, Đức Thế Tôn ngoài là một vị Phật chánh đẳng chánh giác, một nhà lãnh đạo tôn giáo cao quý, một nhà khoa học thông thái, vật lý gia đại tài, và lương y dược vương, mà Ngài đã còn là một nhà cánh mạng xã hội về bình đẳng, tiên phong cải cách trong tôn giáo, văn hóa, kỳ thị, bóc lột, bất công, ... ở vùng đất Ấn từ thời đó, và ngay cho đến bây giờ.

Tuy nhiên, chúng ta cũng phải nên thông cảm phần nào với mỹ ý, tiên kiến, và tiên tri của hai anh em Tỳ-kheo Yamelu, và Tekula vì họ đã can đảm, dám đề nghị niêm luật phật pháp với Đức Phật. Họ tuy “vô minh,” không rõ tâm ý Phật, nhưng họ chưa hẳn là hoàn toàn không có lý.

Khẩu truyền có thể thất truyền, và sai lạc. Như lịch sử đã chứng minh, chỉ có văn tự, niêm luật mới giữ được phần lớn những gì Phật lịch sử thuyết trong vòng 45 năm đó.

Tiếc thay, Ngài đã “đoạn kiến,” dù vô tự kinh chính là tâm pháp của chân lý, Ngài đã không cho phép ghi chép lịch sử thuyết pháp, chỉ duy trì khẩu pháp truyền. Quyết định đúng đắn trong lúc đó của Ngài lại đã đưa đến nhiều tranh cãi, bất đồng ý, và rồi đưa đến chia rẽ ra nhiều tông phái, manh nha từ thuở đó, rồi thì sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, và cho tới ngày hôm nay.

Tuy nhiên, Đức Phật đã thấy rõ nguyên nhân, và hậu quả của những trở ngại trong lúc đó cho nên, Ngài không lập người kế vị mà chỉ khẩu truyền lại tâm pháp tối thượng cuối cùng trước khi Ngài nhập diệt. Đó là tâm pháp, Tục Diệm Truyền Đăng.

Ngài đã tiên kiến là Phật Giáo sẽ trở cành, chia nhánh, đơm hoa nở rộ trên toàn thế giới. Cho nên, hình như chia rẽ không hoàn toàn là xấu, và bất đồng ý kiến lại đưa đến dân chủ, cải cách, và tiến bộ?

8. Đa Văn, Đa Tự, Đa Ngôn, Đa Sự

Hòa Thượng Thích Duy Lực đã giải thích: Đức Phật thường nhắc đi nhắc lại, sự giác ngộ tối hậu không dính dáng đến văn tự, người hành giả phải lìa hết mọi văn tự ngôn ngữ mới có thể đi đến giác ngộ tuyệt đối, vào cửa là “học giả.” Sau đó phải là “hành giả,” kiên trì thực tập mới có thể đạt đến “giác giả.”

Lúc đương thời, Đức Thế Tôn đã từng quở trách những kẻ tu hành có thân phận trí thức, gia cấp thượng lưu, và những kẻ “học giả” như chúng ta, không “học thật,” biếng nhác, không chịu khó tu hành, mà chỉ ưa tìm tòi, đặt câu hỏi, và suy luận, ghi nhớ qua kiến thức thay vì tự thực hành để chứng nghiệm.

Đức Phật cho những thái độ đó là vô ích, Ngài gọi họ là “đa văn,” [đa sự], và xem đó là tệ đoan. Những người như vậy, không thể vào Đạo.

Con người được cấu tạo luôn luôn độc nhất (unique,) bẩm sinh vốn bất bình đẳng, không biết tri bỉ tri kỷ, chỉ có giỏi suy bụng mình ra bụng người bởi vì vô minh.

Đơn giản, chúng sinh ra vốn sinh đã bất đồng, chỉ có đồng vô minh. Hay nói cách khác, chúng sinh, cho dù, có được xã hội công nhận bình đẳng đi nữa thì căn cơ, và trí thức vẫn luôn luôn bất đồng.

Không ai “hiểu” Phật bằng tôi, những điều quở trên của Đức Thế Tôn đều vận đúng vào thân tôi, vì tôi chuyên môn chỉ ưa nói dễ, hơn làm khó. Tôi đại gì mà tự làm khổ lấy thân thay vì chỉ nói cho sướng miệng. Đại gì bận tâm, mệt sức. Work smart but work hard.

9. Vô tự kinh pháp

Khi còn tại thế, vì không muốn đệ tử chấp vào văn tự, Ngài đã từng nói những lời như sau:

“Trong 49 năm nay, ta chưa từng nói một chữ.” (Kinh Kim Cang).

“Phàm là lời nói đều không có nghĩa thật.” (Kinh Lăng Nghiêm).

“Ta từ đêm được Chánh giác tới thượng cho đến đêm nhập Niết bàn, trong khoảng thời gian ấy, chưa hề thuyết một chữ nào, cũng không đang thuyết hay sẽ thuyết. Không thuyết mới là Phật thuyết.” (Kinh Lăng Già) ...

Nếu ngây thơ, đại dốt, vội vã, và cả tin ngay những lời Phật tuyên bố ở trên thì tất cả kinh điển của Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa đều là nguy kinh, không phải đích thân Phật thuyết, không chữ nào là kim khẩu của Đức Phật, mà tất cả điều tam thế phật oan, và cùng đồng ma thuyết?

Quả đúng như Ngài đã nói, và tiên tri. Đức Phật chưa bao giờ tự mình viết kinh, làm kệ, viết báo, text, viết pháp luận, đọc và

tụng kinh, và cầu lạy phật như chúng ta đang “học giả, và tu hứ” như bây giờ?

Tôi cũng như rứa. Từ khi tôi bị học Phật Pháp, bị viết Phật Pháp Luận, tôi chưa từng đọc một, chữ, viết một chữ, chỉ đọc vô tự kinh, online.

Vô học vẫn hoàn vô học.

Cho nên, tui có biết Phật Pháp là cái chi mô mà noái. Chỉ có một chữ không mà tìm cả mấy chục kiếp vẫn không thấy không, không sờ không, không ném không, không ngửi không, không nghe không, không biết không.

Hình như, chính tôi, mắt nghe, tai thấy như vậy: Nhất thời phật tại, Phật thường hay dùng tiếng Magadhi (Ma Kiệt Đà 摩竭陀) là thứ tiếng thông dụng của vương quốc Ma Kiệt Đà để giảng, các đệ tử thấu hiểu, và giảng lại cho tín đồ bằng nhiều ngôn ngữ địa phương của họ.

Hy vọng, họ thông dịch qua tiếng mẹ đẻ, không tam thế phật oan, hay đồng ma thuyết?

Chúng ta cũng thường thấy những mô tả, và tự thuật đầy tự tin và khả tín như vậy, hầu như ở trong tất cả các kinh điển của Đại Thừa, qua câu mở đầu “tôi nghe như vậy, như thị tri kiến;” tôi chỉ lập lại y chang những gì Phật thuyết.

Tôi xin khai thác rõ ràng hơn về ý nghĩa của đoạn văn ở trên, “rằng tôi nghe” chính từ kim khẩu của Đức Phật đang thuyết pháp trong lúc đó, hay là Đức Phật cho phép những cao đồ thay Phật thuyết pháp, và Ngài dùng tâm để ấn chứng rằng đó là ý Phật. Như chúng ta thường thấy các thầy/ni thay phiên nhau thay thế sư/ni trụ trì để giảng kinh cho Phật Tử ngày nay vậy.

Hơn nữa, nếu chân lý là sự thật thì cần gì phải biết những âm tự đó bắt nguồn từ đâu ra?

“*Y Nghĩa Bất Y Ngữ*,” đó điều Y thứ ba trong Tứ Y mà Đức Phật dạy trong Kinh Đại Niết Bàn.

10. Những lần kết tập kinh điển Phật Giáo

Chúng ta hãy thử xem bản tường thuật về kết quả của Đại Hội Tổng Kết Kinh Điển (thống kê, kiểm tra, và quy định) dưới đây, dù đã hơn 2.500 năm về trước, với đầy đủ chi tiết, ngày, tháng năm, mùa mưa, tại chính xác vị trí ngoại thành, thành phần tổ chức và trách nhiệm; đã có bao nhiêu người tham dự, lần thứ

mấy; không khác gì những tường trình của những báo cáo khoa học chuyên nghiệp, và tường trình trí thức trong đại học, và ngoài xã hội tân tiến hiện nay.

Sau khi Phật nhập diệt (483 BC, khoảng 483 BC + 2022 AD – 1 = 2,504 years) chừng 3 tháng sau, đầu mùa mưa, các đại sư trưởng lão đã tổ chức một cuộc thống kê kinh điển, và niêm luật Phật Giáo, lần thứ nhất với khoảng 500 tu sĩ tại ngoại thành Rājagṛha (Vương Xá, 王舍, hiện nay là Rājgīr, Tiểu Bang Bihār, India) do Đại Sư Đại Ca Diếp (chủ tịch, chairman) chủ tọa; đại đệ tử của Phật, A Nan Đà (phát ngôn viên, bộ trưởng báo chí, press secretary) đọc lại những bài giảng; Trưởng Lão Ưu Bà Ly (bộ trưởng tư pháp, luật sư đại tướng, attorney general) đọc lại các giới luật của Đức Phật.

*“Compilations were made of the Buddha’s rules of Vinaya (monastic discipline), under the direction of the elder Upāli. The Sutras (instructive aphorisms), under the direction of the disciple Ānanda. The entire assembly of 500 monks then recited the approved texts.”*¹¹

Như đã đề cập ở trên, trước thời Đức Phật đản sinh, tại Ấn Độ, mặc dù đã có văn tự Vedic của giới quý tộc, và có lần hai Đại Đức Yamelu, và Tekula đã xin phép Đức Phật cho ghi chép lại bài giảng bằng văn tự nói trên nhưng Phật không đồng ý. Bởi vì, theo Đức Thế Tôn kinh điển chỉ là phương tiện, e rằng người

tu cứ bám chặt, vào phương tiện mà quên mất cứu cánh, nên các bài giảng của Phật chỉ được các tu sĩ ghi nhớ thuộc lòng, và truyền khẩu cho nhau mà thôi.

Kết tập (compilations) tức là gom lại từng tập, thống kê, cùng nhau tụng đọc, và kiểm soát lại cho minh bạch để thống nhất Phật Giáo. Sau lần kết tập này, Kinh Tạng, và Luật Tạng được đúc kết. Kinh Tạng có bốn bộ: Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ưng Bộ, và Tăng Chi Bộ.

Tôi xin nhấn mạnh, tuy đã được đại hội đúc kết nhưng kinh điển được Phật ngôn thuyết cũng chưa có được ghi chép bằng văn tự.

Có thể thời đó đa số dân chúng thất học, mù chữ, chưa có thư ký đánh máy, phóng viên tường thuật, và quay phim như tôi đang làm ở đây?

Khoảng gần hơn trăm năm sau Phật nhập diệt, cuộc kết tập kinh điển lịch sử lần thứ hai được tổ chức với khoảng 700 tu sĩ tại thành Vaiśālī (Tỳ Xá Ly, 毗舍離sa. *Vaiśālī*, bây giờ là tiểu bang Bihār), và Vajji (Bạt Kỳ跋耆). Lần này Kinh Tạng có thêm Tiểu Bộ. Luật Tạng được giữ nguyên với 10 giới luật căn bản.

“The second council was held at Vaiśālī (Bihār state) a little more than a century after the Buddha’s death. Virtually all

scholars agree that this council was a historical event. It was called to settle a dispute regarding the relaxed rules of discipline followed by the monks of Vaiśālī. According to the Sri Lankan Theravāda (“Way of the Elders”) tradition, the assembled council of monks was split between those who supported the relaxed practices of the Vaiśālī monks and those who were opposed to them. A majority of the council voted against the Vaiśālī rules, whereupon the defeated minority of monks withdrew and formed the Mahāsaṅghika school. The list of 10 disputed practices differs in various accounts of the council but apparently dealt with such questions as the storing of salt, eating or begging after the prescribed hours, taking as precedent for one’s actions the practices of one’s tutor, and accepting gold and silver as alms. Accounts of the schism between the Mahāsaṅghikas and the Theravādins (Sanskrit: Sthaviravādins) give significance also to doctrinal differences on the nature of the arhat. Scholarship has shown that the Theravādin account of the council is probably incorrect; all Buddhist traditions disagree in their accounts of the council.”¹¹



Figure 10 Vajji and other Mahajanapadas in the Post Vedic period



Figure 11 Vaishali, Vaiśālī, Licchavi

Trong lần kết tập này có sự bất đồng giữa hai khuynh hướng, một là bảo thủ, giữ nguyên giới luật như nguyên thủy, đó là khuynh hướng của Trưởng Lão Thuyết Bộ (Sthaviravada hay Sthaviravadin- còn gọi là Thượng Tọa Bộ hàm nghĩa giáo lý của người xưa hoặc còn gọi là Theravada tức giáo lý nguyên thủy). Khuynh hướng thứ hai là “cải cách” về giới luật của Đại Chúng Bộ (Mahasanghika).

Nên nhớ, sau lần kết tập thứ hai, kinh điển cũng chưa được ghi chép lại bằng văn tự.

Cho đến, 130 năm sau nữa sau khi Phật nhập diệt, dưới thời vua A Dục (阿育王 Asoka, 268-232 trước CN), đại hội kết tập kinh điển lần thứ 3 (~ 247 BC) được triệu tập tại Pāṭaliputra (Patna hiện nay) với khoảng 1000 tu sĩ do ngài Mục Kiền Liên Tử Đê Tu (Moggaliputta Tissa) chủ trì.

“The third council, held during the reign of the emperor Aśoka at his capital, Pāṭaliputra (modern Patna), about 247 BC, may have been confined to an assembly of the Theravādas. By then the faithful had divided into schools and subschools holding different interpretations of monastic discipline; it thus became difficult for monks of separate schools who presided together to hold the fortnightly uposatha ceremony, which required prior confession by monks of any breach of discipline. This difficulty may have prompted the convening of the third council. Those

monks who failed to declare themselves Vibhajyavādins (adherents of the “doctrine of analysis,” presumably Theravādins) were turned out of the assembly. The fifth book of the Abhidhamma Piṭaka (“Basket of Scholasticism”; a part of the Theravāda canon) contains an examination and refutation of the views held by the third council to be heretical.”¹¹

Kinh Tạng vẫn là 5 Bộ kinh như hai lần kết tập trước, nhưng có tách riêng một số bài giảng của Phật về tâm pháp, thể tính và sự tương của vạn pháp, hình thành Thắng Pháp Tạng còn gọi Vi Diệu Pháp hay Luận Tạng.

Vua A Dục rất sùng tín Phật Giáo, đã gởi phái đoàn để truyền bá đạo Phật ra các nước chung quanh, trong số đó có phái đoàn do hai cao tăng Uttara và Sona đi bằng đường biển đến Suvannabhumi (xứ của vàng ngày nay là Thái Lan) để truyền Phật Pháp.

Sử của Thái Lan, và Myanmar có ghi nhận công cuộc hoằng pháp của các phái đoàn này, như sau:

Trong các đoàn hoằng pháp đó có Đại Đức Mahinda cũng là hoàng tử của vua A Dục, cùng với 4 tu sĩ khác, sang đảo Tích Lan (nay là Sri Lanka) hoằng pháp. Mahinda được vua nước Tích Lan giúp đỡ xây dựng chùa Đại Tự Viện (Mahavihara), từ đây phát triển thành phái Đại Tự Viện (Mahāvihāravāsins). Đây

là một trong những phái thuộc Thượng Tọa Bộ xuất hiện đầu tiên ở Tích Lan tức Sri Lanka, rồi sau đó được truyền rộng rãi ra nhiều xứ ở Đông Nam Á.

Một đoàn khác do Mahoda, con của vua A Dục cầm đầu, đã đến nước Văn Lang của Hùng Vương vào năm 240 trước CN, cỡ chừng 2261 năm về trước.

Theo Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, sau này, *“Hiện vẫn chưa định được chính xác thời điểm đạo Phật bắt đầu truyền vào Việt Nam và Phật giáo Việt Nam đã thành hình như thế nào. Một nghiên cứu cho rằng đạo Phật vào Việt Nam trong khoảng thế kỷ thứ 3 đến thế kỷ thứ 2 TCN, đánh dấu bằng truyện “Nhất Dạ Trạch” trong tập Lĩnh Nam trích quái kể lại việc Chử Đồng Tử được học đạo Phật với một nhà sư tên là Phật Quang. Chùa Hang Đồ Sơn (Cốc Tụ). Tương truyền, chùa do một nhà sư Thiên Trúc đã theo các thương gia sang Giao Châu truyền bá đạo Phật vào thế kỷ thứ 2 TCN. Ông dừng lại tại Nê Lê, chọn một hang đá để cư trú và mở chùa (nay là chùa Hang Đồ Sơn); đây cũng chính là nơi ông viên tịch; nhiều nhà nghiên cứu khẳng định rằng, Cửa Sót- Hà Tĩnh là nơi đầu tiên đạo Phật du nhập vào Việt Nam. Từ đây Sư Bần (Tổ sư Phật Quang) nhận đệ tử đầu tiên là Chử Đồng tử và truyền đạo. Từ Cửa Sót, Phật giáo được truyền lên vùng Dâu - Luy Lâu (nay thuộc huyện Thuận Thành - Bắc Ninh). Rồi từ trung tâm Phật giáo Luy Lâu, đạo Phật được truyền sang tận*

Bành Thành Lạc Dương (Trung Quốc). Đây là Phật giáo nguyên thủy - Nam tông (Theravada) có bề dày lịch sử rất lâu đời.”¹⁵

Phật Giáo Việt Nam, và Việt Sử với 4000 năm văn hiến thời đó không thấy đề cập tới dữ kiện lịch sử tất yếu này. Hay là thời đó tổ tiên chúng ta đã tin vào truyền thuyết con rồng cháu tiên, tôn thờ Sơn Tinh, và Thủy Tinh nên chưa sẵn sàng để thám nhuần Phật Pháp Tây qua?

Ngày nay, Thượng Tọa Bộ Phật Giáo vẫn rất phổ biến ở Sri Lanka, và Đông Nam Á. Thượng Tọa Bộ ở Việt Nam còn được gọi là Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada) dù trong thực tế Thượng Tọa Bộ chỉ hình thành từ khi Phật Giáo phân chia thành các bộ, phái từ Hội nghị kết tập lần thứ hai sau khi Đức Phật nhập diệt, ~100 năm.

11. Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 4

Vào khoảng hai thập niên cuối cùng (năm 20TCN-20 năm trước khi bước vào Công Nguyên tức Phật Lịch 524, Phật nhập diệt được 524 năm), khoảng 500 tu sĩ của phái Đại Tự Viện họp lại, do vua Vattagamani triệu tập, tổ chức cuộc kết tập kinh điển lần thứ 4, tại Tích Lan.

Một điểm hết sức đặc biệt là trong lần kết tập thứ tư này, kinh điển sau hơn 500 năm truyền khẩu, lần đầu tiên được viết thành văn bản trên lá bổi.

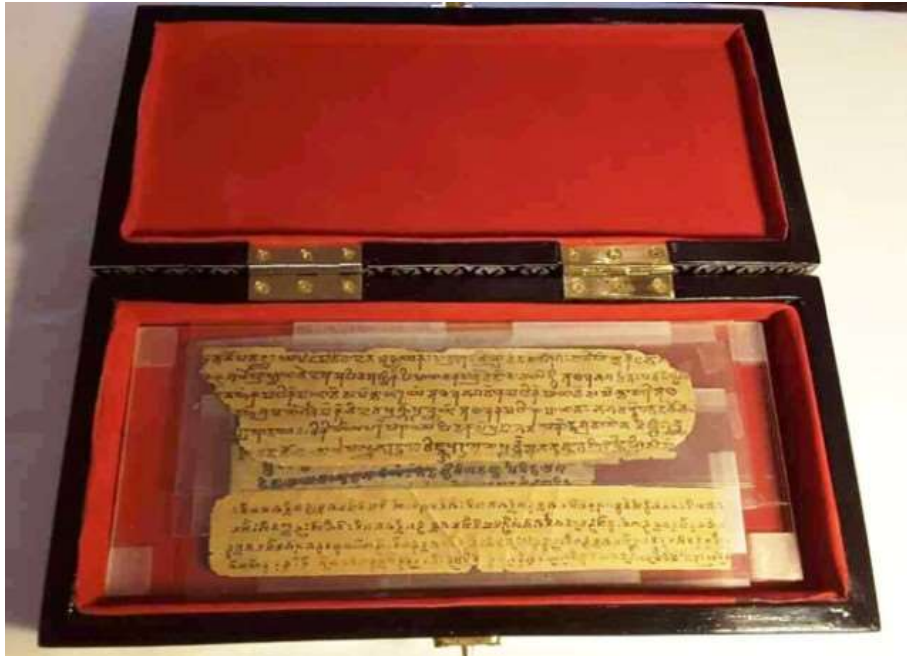


Figure 12 Kinh Phật viết trên lá bổi 2000 năm tuổi phát hiện gần 2 pho tượng Phật bị phá hủy tại Afghanistan



Figure 13 Lá bói (palm leaf) là nguyên liệu được chế tác thành từng miếng để chép kinh



Figure 14 Kinh điển chép tay trên lá bói

Đó là bước đầu hình thành Tam Tạng Kinh, gồm có Kinh Tạng với 5 Bộ Kinh lớn như nói trên, riêng Tiểu Bộ có 15 quyển. Luật Tạng gồm 5 quyển: Căn bản giới, Tiểu giới, Đại phạm, Tiểu phạm, Yết ma và Truyền pháp giới. Tạng thứ ba là Thắng Pháp Tạng hay Luận Tạng (Adbidamma Pitaka_A Tỳ Đàm hay A Tỳ Đạt Ma), gồm 7 bộ căn bản.

Ngôn ngữ được dùng để ghi chép là tiếng Pali, vốn là ngôn ngữ Paishachi ở phía Tây Ấn Độ, phát triển thành tiếng Pali, được sử dụng phổ biến trên cao nguyên, và Nam Ấn. Đó cũng là ngôn ngữ của Mahinda đến Tích Lan từ mấy trăm năm trước. Và đây, chính là kinh điển Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada,) thuộc truyền thống Nam Tông, được truyền bá ở các nước phía Nam nên còn gọi là Nam Truyền, như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, và phía Nam Việt Nam.

Ngoài Nam Kỳ Lục Tỉnh được Nam Truyền, Trung Kỳ, và Bắc Việt cũng may mắn, còn được đặc biệt thừa hưởng văn hóa, cùng với triết lý của Phật Giáo Bắc Truyền (Đại Thừa) từ Trung Hoa xuống. Thời đó, Trung Hoa được xem như là một quốc gia văn minh nhất thế giới.

Theo lịch sử, qua 4 lần kết tập kinh điển, hơn 500 năm sau khi Phật nhập diệt, Phật Pháp mới được ghi chép thành văn tự. Nhờ đó, chúng ta mới có được một số tài liệu, và kinh điển vĩ đại ngày hôm nay.

12. Ba cái nôi của Phật Giáo (Tripiṭaka)

Ngay từ lần kết tập kinh điển thứ hai, 100 năm sau khi Phật nhập diệt, giáo lý đã manh nha, phân hóa thành hai hệ phái chính. Đó là: Thượng Tọa Bộ (Sthaviravada,) còn gọi là Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada,) chủ trương giữ nguyên giới luật, và giáo lý như xưa. Phái kia là Đại Chúng Bộ (Mahasanghika) chủ trương “cải cách, cải lương” để phù hợp với thời thế.

Mặt khác trong lần kết tập lần thứ ba, các cao tăng trưởng lão đã tách riêng phần thâm thúy nhất của kinh điển, hình thành Luận Tạng, còn gọi là Thắng Pháp Tạng, hay Vi Diệu Pháp.

Từ đó kinh điển đã có 3 phần rõ rệt (Tripiṭaka) là Kinh Tạng bao gồm giáo lý nguyên thủy (Sūtra) với nghĩa lý thông thường. Luật Tạng (Vinaya) là những quy định, và giải thích về giới luật.

Sau đó, Luận Tạng (Abhidharma), phần Vi Diệu Pháp, nói về thắng nghĩa của Phật Pháp; mà ý nghĩa trung tâm là Tâm; là Tánh Không (zh. 空, 空性, sa. sūnya, tính từ, sa. sūnyatā, danh từ, bo. stong pa nyid མྱེང་པ་ཉིད་), có nghĩa là "*trống rỗng, trống không, emptiness.*" Đó là một khái niệm then chốt của Phật Giáo Đại Thừa, quan trọng nhất, và cũng là trừu tượng nhất.

Buddhist Scriptures, Professor Naomi Appleton, University of Edinburgh, wrote “An early classification of Buddhist scripture is into the Tripiṭaka, or ‘three baskets’ of sūtra (discourses), vinaya (monastic discipline) and the somewhat later abhidharma (higher teachings). The antiquity of the first two of these ‘baskets’ is well established, since we not only have a full set of texts in the Pāli canon, but also several parallel texts from different schools of early Buddhism, largely preserved in Chinese translations. We can therefore see that a lot of the core teachings and monastic regulations – though not always down to the details – were shared across schools and must have been compiled before the various divisions in the Buddhist community that began to occur within a century or so of the Buddha’s death.⁸ The abhidharma tradition, which classified the dharma into a systematic account, varied significantly between the different Buddhist schools and is clearly a later scholastic tradition.”

13. Chi tiết phân chia bộ phái Phật Giáo

“Trong thời kỳ Đức Phật chuyển pháp luân và trước đại hội kết tập kinh điển lần thứ 2, đạo Phật chưa có chia ra tông phái. Đó là thời kỳ Đạo Phật Nguyên thủy hay còn gọi là thuần túy. Trong lần kết tập thứ hai, Những Trưởng Lão phân ra thành hai phái: Trưởng lão bộ (zh. 長老部, sa. sthavira) và Đại chúng bộ

(zh. 大眾部, sa. mahāsāṅghika). Giữa năm 280 và 240 trước Công nguyên, Đại chúng bộ lại được chia thành sáu phái: Nhất thuyết bộ (zh. 一說部, sa. ekavyāvahārika), Khôi sơn trụ bộ (zh. 灰山住部, sa. gokulika). Từ Nhất thuyết bộ lại sinh ra Thuyết xuất thế bộ (zh. 說出世部, sa. lokottaravāda). Từ Khôi sơn trụ bộ lại tách ra 3 bộ phái là Đa văn bộ (zh. 多聞部, sa. bahuśrutīya), Thuyết giả bộ (zh. 說假部, sa. prajñaptivāda) và Chế-đa sơn bộ (zh. 制多山部, sa. caitika). Từ Trưởng lão bộ (sa. sthavira) của thời gian đó, khoảng năm 240 trước Công nguyên, phái Độc Tử bộ (zh. 犢子部, sa. vātsīputrīya) ra đời, gồm có bốn bộ phái nhỏ là Pháp thượng bộ (zh. 法上部, sa. dharmottarīya), Hiền trụ bộ (zh. 賢胄部, sa. bhadrayānīya), Chính lượng bộ (zh. 正量部, sa. sāṃmitīya) và Mật lâm sơn bộ (zh. 密林山部, sa. sannagarika, sandagiriya). Từ Trưởng lão bộ (sa. sthavira) lại xuất phát thêm hai phái: 1. Thuyết nhất thiết hữu bộ (zh. 說一切有部, sa. sarvāstivāda), từ đây lại nảy sinh Kinh lượng bộ (zh. 經量部, sa. sautrāntika) khoảng năm 150 trước Công nguyên và 2. Phân biệt bộ (zh. 分別部, sa. vibhajyavāda). Phân biệt bộ tự xem mình là hạt nhân chính thống của Trưởng lão bộ. Từ Phân biệt bộ này sinh ra các bộ khác như Thượng tọa bộ (zh. 上座部; pi. theravāda), Hóa địa bộ (zh. 化地部, sa. mahīsāsaka) và Âm Quang bộ (zh. 飲光部; cũng gọi Ca-diếp bộ 迦葉部, sa. kāśyapīya). Từ Hóa địa bộ (sa. mahīsāsaka) lại sinh ra Pháp Tạng bộ (zh. 法藏部, sa. dharmaguptaka).”²⁸

14. Tiểu Thừa, Đại Thừa & Kim Cang Thừa

“Tiểu thừa (zh. 小乘, sa. hīnayāna, bo. theg dman) nghĩa là "cỗ xe nhỏ." Tiểu thừa được một số đại biểu phái Đại thừa (sa. mahāyāna) thường dùng chỉ những người theo truyền thống Phật giáo Nam truyền. Ngày nay ý nghĩa chê bai của danh từ này đã mất đi và không còn được sử dụng. Giới học thuật Phật giáo hiện đại thay vào đó sử dụng thuật ngữ Phật giáo Nikaya hay Phật giáo Bộ phái để chỉ các trường phái Phật giáo thời kỳ Bộ phái.

Xét theo lịch sử, quá trình tập kết kinh điển, truyền thừa thì các kinh điển của "Phật giáo nguyên thủy" lại có tính chất đáng tin cậy hơn, được kết tập gần nhất sau thời gian Đức Phật diệt độ (khoảng 100 năm). Các bộ kinh khác của "Đại thừa", "Kim cang thừa", "Tối thượng thừa" lại được hình thành sau đó khá lâu do các vị Tổ Đại thừa sáng lập.

Một từ chỉ các tu sĩ theo truyền thống Phật giáo Nam truyền thường gặp trong kinh là Thanh văn (zh. 聲聞, sa. śrāvaka) hay Thượng tọa bộ (Theravāda).”²⁸

“Đại thừa (tiếng Phạn: महायान, mahāyāna; chữ Hán: 大乘), phiên âm Hán-Việt là Ma-ha-diễn-na (摩訶衍那) hay Ma-ha-

diễn (摩訶衍), tức là "cỗ xe lớn" hay còn gọi là Đại Thặng tức là "bánh xe lớn" là một trong hai trường phái lớn của đạo Phật, phổ biến tại các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Hàn Quốc và Triều Tiên. Trong một số tài liệu hiện đại, các danh xưng Phật giáo Bắc tông, Phật giáo Bắc truyền hay Phật giáo Phát triển, cũng được xem là tương đương và có thể được dùng để thay thế thuật ngữ Phật giáo Đại thừa.

Theo các học giả nghiên cứu, Phật giáo Đại thừa phát triển ở Ấn Độ vào khoảng từ thế kỷ 1 trước Công nguyên trở đi. Đại thừa chấp nhận các kinh điển và giáo lý chính của Phật giáo sơ kỳ, nhưng được bổ sung nhiều học thuyết và kinh điển mới. Ban đầu, Đại thừa chỉ là một phong trào cải cách Phật giáo nhỏ ở Ấn Độ, nhưng trường phái này dần phát triển thành trường phái có ảnh hưởng trong Phật giáo Ấn Độ. Các trung tâm học thuật lớn liên quan đến Đại thừa như Nalanda và Vikramashila phát triển mạnh trong khoảng từ thế kỷ VII đến thế kỷ XII. Theo dòng lịch sử, Phật giáo Đại thừa lan rộng khắp Nam Á, Trung Á, Đông Á và Đông Nam Á, trở thành truyền thống Phật giáo lớn nhất có ngày nay, với 53% Phật tử thuộc Đại thừa Đông Á và 6% theo Kim cương thừa, so với 36% của Phật giáo Thượng toạ bộ (khảo sát năm 2010), có ảnh hưởng mạnh mẽ ở Trung Quốc, Đài Loan, Mông Cổ, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, Nepal, Malaysia và Bhutan.

Phật giáo Đại thừa đề cao con đường của Bồ Tát phấn đấu để đạt được giác ngộ hoàn toàn (samyaksambuddha) vì lợi ích của

tất cả chúng sinh, và do đó còn được gọi là "Bồ tát thừa" (tiếng Phạn: बोधिसत्त्वयान, Bodhisattvayāna). Nhìn chung, Phật giáo Đại thừa xem mục tiêu trở thành Phật thông qua con đường bồ tát là có sẵn cho tất cả mọi người và xem trạng thái của quả vị A-la-hán là chưa hoàn thiện. Các hình tượng giác ngộ trong Phật giáo Đại thừa rất đa dạng và phong phú, nhiều vị Phật và Bồ tát không hiện diện trong kinh điển của Phật giáo Nguyên thủy (như hình tượng A-di-đà). Triết học Đại thừa cũng thúc đẩy phát triển các tông phái với những học thuyết độc đáo, chẳng hạn như Trung quán tông với Thuyết tính Không (śūnyatā), Duy thức tông và thuyết Phật tính.

Truyền thống Kim Cương thừa được các nhà nghiên cứu xem là một nhánh của Đại thừa, chú trọng sử dụng chân ngôn (sa. mantra) trong tu tập, một phương pháp mà các tu sĩ thuộc truyền thống này cho rằng có hiệu quả mạnh mẽ hơn và nhanh hơn trong việc đạt được Phật quả.”²⁹

“Mật tông vốn truyền vào Việt Nam từ khá sớm. Theo Thiền uyển tập anh, vào thế kỷ thứ VI, Tỳ Ni Đa Lưu Chi, người Ấn Độ, đã đến Việt Nam và dịch kinh Đại thừa phương quảng tông trì tại chùa Pháp Vân. Đây là một bộ kinh của Mật giáo, và liên hệ rất nhiều đến Thiền. Vào thời Đinh và Tiền Lê, Mật tông đã khá thịnh hành tại Việt Nam. Những trụ đá được phát hiện tại Hoa Lư, Ninh Bình vào các năm 1963, 1964, 1978 - dựng vào năm 973, thời Đinh; có trụ dựng năm 995, thời Lê Đại Hành - đều khắc bản kinh Phật đỉnh Tôn thắng Đà La Ni (Usnisavijaya

dharani), một bản kinh rất phổ biến của Mật giáo, đã chứng minh cho điều đó.

Dĩ nhiên Mật tông thịnh hành không chỉ do mỗi ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, mà còn từ Phật giáo Chiêm Thành, những Tăng sĩ ngoại quốc và những vị sư Việt Nam thọ học từ Ấn Độ. Trong đó, ngài Mahamaya, gốc Chiêm Thành, thuộc đời thứ 10 của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, từng theo học với ngài Pháp Thuận - Pháp hành sám và trì tụng chú Đại bi - cũng rất nổi tiếng về pháp thuật. Thiền uyển tập anh cho rằng ông đặc pháp Tổng trì Tam muội, thi triển nhiều pháp thuật khiến cho vua Lê Đại Hành và dân chúng đều nể phục. Một thiền sư Việt, ngài Sùng Phạm (mất năm 1087), đời thứ 11 của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, đã đến Ấn Độ chín năm, sau mở trường dạy tại chùa Pháp Vân. Đệ tử của ngài có sư Từ Đạo Hạnh nổi tiếng về phù chú và sư Trì Bát cũng thấm nhuần Mật giáo. Đại Việt sử ký toàn thư cũng ghi chép về một vị Tăng sĩ Ấn Độ, vào năm 1311, đến nước ta, xưng là 300 tuổi, theo Mật giáo, có thể ngồi xếp bằng nổi trên mặt nước. Năm 1318, vua Anh Tông mời một Tăng sĩ Ấn Độ, tên Ban Để Đa Ô Sa Thất Lợi đến dịch một bộ kinh Mật giáo tên là Bạch Tán Thân chú kinh.”³²

15. Tam Thừa

Theo quan niệm của Phật Giáo Đại thừa, Tam Thừa (sa. triyāna, Hán Tự: 三乘) là ba con đường tu hành giúp hành giả đạt đến sự

giải thoát hay chứng được Niết Bàn ở các trình độ, và căn cơ khác nhau. Ba phương pháp tu đó là: Thanh Văn Thừa (sa. śrāvakayāna), Duyên Giác Thừa (sa. pratyekabuddhayāna) và Bồ Tát Thừa (sa. Bodhisattvayāna.)

“Tam Thừa có nghĩa là ba cỗ xe (s: yāna-traya, tri-yāna, 三乘). Cỗ xe là ví dụ cho giáo lý dẫn dắt chúng sanh đi đến giác ngộ; có Nhất Thừa (一乘) cho đến Ngũ Thừa (五乘); đức Phật tùy theo căn cơ của chúng sanh là chậm chạp, trung bình, lanh lợi mà chế ra 3 loại pháp môn khác nhau gọi là Tam Thừa.

(1) Thanh Văn Thừa (s: śrāvaka-yāna, 聲聞乘), còn gọi là Tiểu Thừa (小乘); nếu nhanh thì trong 3 đời, chậm thì trong vòng 60 kiếp, tu pháp Không, cuối cùng đến đời này nghe giáp pháp của đức Như Lai, ngộ lý Tứ Đế (s: catur-ārya-satya, p: catu-ariya-sacca, 四諦), chứng quả A La Hán (s: arhat, p: arahant, 阿羅漢).

(2) Duyên Giác Thừa (s: pratyeka-buddha-yāna, 緣覺乘), còn gọi là Trung Thừa (中乘), Bích Chi Phật Thừa (辟支佛乘), Độc Giác Thừa (獨覺乘); nếu nhanh thì trong 4 đời, chậm thì trong 100 kiếp tu pháp Không, vào đời cuối cùng thì không nương vào giáo pháp của Như Lai, mà cảm các ngoại duyên như hoa bay, lá rụng, suối reo, v.v., tự giác ngộ lý Thập Nhị Nhân Duyên (s: dvādaśāṅga-pratītya-samutpāda, p: dvādasāṅga-paṭicca-samuppāda, 十二因緣), và chứng quả Bích Chi Phật (辟支佛).

(3) Bồ Tát Thừa (s: bodhisattva-yāna, 菩薩乘), hay còn gọi là Phật Thừa (佛乘), Đại Thừa (s: mahāyāna, 大乘); trong khoảng thời gian vô số kiếp tu hành hạnh Lục Độ (六度), rồi trong 100 kiếp trông nhân 32 phước tướng để chứng vô thượng Bồ Đề.

Ba cỗ xe này được ví cho xe dê, hươu, xe trâu; hay ví cho ba loại thú là voi, ngựa và thỏ. Như trong Thích Ca Như Lai Thành Đạo Ký Chú (釋迦如來成道記註) quyển hạ do Vương Bột (王勃, 649-675) nhà Đường soạn, Huệ Ngộ Đại Sư (慧悟大師) ở Nguyệt Luân Sơn (月輪山), vùng Tiền Đường (錢唐) chú giải, có đoạn rằng: “Pháp Hoa Kinh Tam Xa dụ dã, Dương Xa dụ Thanh Văn Thừa, Lộc Xa dụ Duyên Giác Thừa, Ngưu Xa dụ Bồ Tát Thừa; Tam Thừa câu dĩ vận tải vi nghĩa (法華經三車喻也、羊車喻聲聞乘、鹿車喻緣覺乘、牛車喻菩薩乘、三乘俱以運載爲義, về thí dụ Ba Xe của Kinh Pháp Hoa, Xe Dê ví cho Thanh Văn Thừa, Xe Nai ví cho Duyên Giác Thừa, Xe Trâu ví cho Bồ Tát Thừa; cả Ba Thừa đều có nghĩa vận tải).” Hay như trong Phẩm Thí Dụ (譬喻品) của Pháp Hoa Kinh (s:

Saddharma-puṇḍarīka-sūtra, 法華經) có giải thích rằng:

“Nhược hữu chúng sanh, nội hữu trí tánh, tùng Phật Thế Tôn, văn pháp tín thọ, ân cần tinh tấn, dục tốc xuất Tam Giới, tỵ cầu Niết Bàn, thị danh Thanh Văn Thừa. ... Nhược hữu chúng sanh, tùng Phật Thế Tôn, văn pháp tín thọ, ân cần tinh tấn, cầu tự nhiên tuệ, độc lạc thiện tịch, thâm tri chư pháp nhân duyên, thị danh Bích Chi Phật Thừa. ... Nhược hữu chúng sanh, tùng Phật

Thế Tôn, văn pháp tin thọ, cần tu tinh tấn, cầu nhất thiết trí, Phật trí, tự nhiên trí, vô sư trí, Như Lai tri kiến, lực, vô sở úy, mãn niệm an lạc, vô lượng chúng sanh, lợi ích nhân thiên, độ thoát nhất thiết, thị danh Đại Thừa (若有眾生、內有智性、從佛世尊、聞法信受、慇懃精進、欲速出三界、自求涅槃、是名聲聞乘...若有眾生、從佛世尊、聞法信受、慇懃精進、求自然慧、獨樂善寂、深知諸法因緣、是名辟支佛乘...若有眾生、從佛世尊、聞法信受、勤修精進、求一切智、佛智、自然智、無師智、如來知見、力、無所畏、愍念安樂、無量眾生、利益天人、度脫一切、是名大乘, Nếu có chúng sanh, theo Phật Thế Tôn, nghe pháp tin thọ, siêng năng tinh tấn, muốn mau ra Ba Cõi, tự cầu Niết Bàn, đó là Thanh Văn Thừa. ... Nếu có chúng sanh, theo Phật Thế Tôn, nghe pháp tin thọ, siêng năng tinh tấn, cầu trí tuệ tự nhiên, vui một mình, khéo vắng lặng, biết sâu nhân duyên các pháp, đó là Bích Chi Phật Thừa. ... Nếu có chúng sanh, theo Phật Thế Tôn, nghe pháp tin thọ, siêng tu tinh tấn, cầu tất cả trí tuệ, trí tuệ Phật, trí tuệ tự nhiên, trí tuệ không cần thầy chỉ dạy, tri kiến của Như Lai, năng lực, sự không sợ hãi, niệm thương xót an lạc, vô lượng chúng sanh, làm lợi ích trời người, độ thoát hết thầy, đó là Đại Thừa).” Hoặc như trong Tứ Giáo Nghi Chú (四教儀註) quyển Thượng cho biết rằng: “Tam Thừa, thừa dĩ vận tải vi nghĩa; Thanh Văn dĩ Tứ Đế vi thừa, Duyên Giác dĩ Thập Nhị Nhân Duyên vi thừa, Bồ Tát dĩ Lục Độ vi thừa, vận xuất Tam Giới quy u Niết Bàn (三乘、乘以運載爲義、聲聞以四諦爲乘、緣覺以十二因緣爲乘、菩薩以六度爲乘、運出三界歸於涅槃, Ba Thừa, thừa có

nghĩa là vận chuyển, Thanh Văn lấy Tứ Đé làm phương tiện vận chuyển, Duyên Giác lấy Thập Nhị Nhân Duyên làm phương tiện vận chuyển, Bồ Tát lấy Lục Độ làm phương tiện vận chuyển, chớ cả Ba Cõi quay về Niết Bàn).” Hai Thừa đầu chỉ có tự lợi, không có lợi tha, nên được gọi là Tiểu Thừa (小乘, cỗ xe nhỏ). Riêng Bồ Tát Thừa thì có đầy đủ cả tự lợi và lợi tha, nên có tên là Đại Thừa (大乘, cỗ xe lớn). Một số kinh điển như Tịch Điều Âm Sở Vấn Kinh (寂調音所問經), Đại Tỳ Bà Sa Luận (大毘婆沙論) quyển 127, Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 11 gọi Tam Thừa là Hạ Thừa (下乘), Trung Thừa (中乘) và Thượng Thừa (上乘). Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận (大乘莊嚴經論) quyển 4, Lương Dịch Nhiếp Đại Thừa Luận Thích (梁譯攝大乘論釋) quyển 1 gọi chung cả 2 thừa trước là Hạ Thừa, Bồ Tát Thừa là Thượng Thừa. Hoa Nghiêm Tông, Thiên Thai Tông lấy Tam Thừa làm pháp môn phương tiện, cứu cánh đều quy về Nhất Phật Thừa (一佛乘); cho nên hai tông phái này chủ trương tư tưởng “Tam Thừa Phương Tiện Nhất Thừa Chân Thật (三乘方便一乘真實, Ba Thừa Phương Tiện Một Thừa Chân Thật).” Trong khi đó, Pháp Tướng Tông lại chủ trương ngược lại là “Tam Thừa Chân Thật Nhất Thừa Phương Tiện (三乘真實一乘方便, Ba Thừa Chân Thật Một Thừa Phương Tiện).” Bên cạnh đó, Tam Thừa còn có nghĩa là Ba Thừa tùy thời tu tập của vị Bồ Tát, gồm:

(1) Thiên Thừa (天乘), tức Sơ Thiên (初禪), Nhị Thiên (二禪), Tam Thiên (三禪) và Tứ Thiên (四禪).

(2) Phạm Thừa (梵乘), tức từ, bi, hỷ và xả.

(3) Thánh Thừa (聖乘), tức là Bát Chánh Đạo (s: āryāṣṭāṅga-mārga, āryāṣṭāṅgika-mārga, p: ariyāṭṭhaṅgika-magga, 八正道), gồm Chánh Kiến (s: samyag-drṣṭi, p: sammā-diṭṭhi, 正見), Chánh Tư Duy (s: samyak-saṃkalpa, p: sammā-saṅkappa, 正思惟), Chánh Ngữ (s: samyag-vāc, p: sammā-vācā, 正語), Chánh Nghiệp (s: samyakkarmanta, p: sammā-kammanta, 正業), Chánh Mạng (s: samyag-ājīva, p: sammā-ājīva, 正命), Chánh Tinh Tấn (s: samyag-vyāyāma, p: sammā-vāyāma, 正精進), Chánh Niệm (s: samyak-smṛti, p: sammā-sati, 正念), và Chánh Định (s: samyak-samādhi, p: sammā-samādhi, 正定).”³⁰

Theo kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phẩm 2 - Phương Tiện, con đường duy nhất đưa đến giải thoát là Nhất Thừa, sa. Ekayāna. Tuy nhiên, do căn cơ chúng sinh khác nhau cho nên từ một Phật Thừa được phân biệt, giảng nói thành ra ba thừa để cho mọi chúng hữu tình đều có thể giác ngộ.

Căn cứ theo giải thích ở trên của Đại Thừa về Tam Thừa thì tôi không thấy “đư thừa” nào cho đa số chúng sinh vô minh, và phàm phu tục tử như chúng ta. Cho nên, chúng ta nên tự cải cách, ‘Đư Thừa,’ chế ra Tứ thừa, cỗ xe điện, không cần xăng, không người lái, không cần đốt đuốc đi đêm, dùng trí tuệ AI/ML (không mắt, không mũi, không tai, không miệng, ...) mà vẫn tới được Niết Bàn ngay tức khắc, trong một kiếp này. Khởi phải tu hành cả ngàn kiếp cho một thân xác.

16. Vấn đề giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa

“Trước đây những người theo Đại thừa thường cho rằng giáo lý Nguyên thủy, là giáo lý Tiểu thừa, không đưa đến quả vị tối hậu thành Phật, chỉ có giáo lý Đại thừa mới là giáo lý chân chính của Phật. Ngược lại, các nhà sư "Tiểu thừa" thì cho rằng giáo lý Tiểu thừa mới chính là giáo lý nguyên thủy của Phật, còn giáo lý Đại thừa đã mất đi tính nguyên bản chân thực của lời dạy Đức Phật. Sự bất đồng quan điểm ấy đã làm băng giá mối quan hệ của hai truyền thống cả ngàn năm. Ngày nay, với những phương tiện khảo cứu sử liệu, những quan điểm Tiểu thừa và Đại thừa không còn thích hợp. Qua nghiên cứu cho thấy rằng:

- 1. Thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy cho đến thời kỳ Bộ phái (sau Đức Phật 400 năm) chưa có danh từ Đại thừa hay Tiểu thừa.*
- 2. Danh từ Tiểu thừa từng được dùng trong thời gian dài để chỉ Thượng tọa bộ, là bộ phái lớn nhất, đại biểu truyền thống Phật giáo Nam truyền hiện đại.*
- 3. Từ ít lâu nay người ta có khuynh hướng tránh dùng từ ngữ "Tiểu thừa" vì từ này được dùng bởi những người không hiểu rõ căn bản Phật giáo và mang tính miệt thị. Do đó, 2 danh từ Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam Tông được dùng để phổ biến thay thế.*
- 4. Giáo lý được phân làm hai truyền thống theo địa lý, truyền thừa, và được gọi là Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam*

Tông. Phật giáo Bắc tông theo khuynh hướng thay đổi và phát triển lời Phật, còn Phật giáo Nam tông theo khuynh hướng giữ nguyên giá trị lời dạy của Đức Phật và các vị Thánh Tăng thuyết trong 5 bộ Nikāya trong Tam tạng Pali.

5. *Truyền thống Bắc Tông và Nam Tông có những khác biệt, đối với Phật giáo Nam Tông (Nguyên thủy) thì tập trung giữ gìn giới luật cho trong sạch như lời Phật dạy, còn Phật giáo Đại thừa thì xem trọng lễ nghi và ăn chay. Trái lại, cũng có những điểm tương đồng lại rất cơ bản như sau:*

1. *Cả hai đều nhìn nhận Đức Phật Thích-ca là bậc Đạo sư.*

2. *Cả hai đều chấp nhận và hành trì giáo lý Tứ diệu đế, Bát chính đạo, Duyên khởi...; đều chấp nhận pháp ấn Khổ, Không, Vô ngã; đều chấp nhận con đường tu tập: Giới-Định-Tuệ.*

Tóm lại, Kinh tạng Nguyên thủy, hiện nay có 5 bộ, là tập hợp những lời dạy nguyên thủy nhất của Đức Phật, là kinh tạng ghi chép lại những lời Phật thuyết và Thánh chúng một cách đầy đủ nhất. Kinh tạng này mang tính thiết thực gần gũi với tâm lý con người và sự sinh hoạt của xã hội Ấn Độ. Đây là cơ sở giáo lý mà chúng ta lấy làm nền tảng cho mọi nghiên cứu, thực tập. Không nên chê bai Tiểu thừa hạ liệt, căn cơ yếu kém như tư tưởng trước thời Hòa thượng Thích Minh Châu dịch ra bộ kinh Nikaya (Kinh Nguyên thủy - Kinh tạng Pāli).

Tuy nhiên, trải qua hơn 400 năm khẩu truyền và hơn 2000 năm truyền bá, kinh giáo không tránh khỏi sự thêm bớt của người thụ trì(?!), nghĩa là vẫn không mang tính Nguyên Thủy "thuần túy". Mặc dù vậy, Đạo Phật có Tứ Diệu Đế là chân lý rốt ráo cùng tột và 3 pháp ấn là 3 chân lý không thể nào chối cãi là "Các pháp

hữu vi là Khổ, Vô Thường, Vô Ngã" và pháp vô vi là Vô Ngã. Người học Phật cần phải soi sáng mọi lời dạy (trong Kinh Nam Tông, Bắc Tông hay các tác giả viết sách về Đạo Phật) xem coi nó có mâu thuẫn với Tứ Diệu Đế và Tam Pháp Ấn hay không? Nếu mâu thuẫn thì nên cẩn thận trước những tư tưởng của người khác mà Kinh Kalama, Phật đã dạy trong Tăng Chi Bộ 10 điều chớ có tin:

"- Như vậy, này các Kàlàma, điều Ta vừa nói với các Ông: "

1/ Chớ có tin vì lời đồn đoán;

2/ chớ có tin vì nghe truyền thuyết;

3/ chớ có tin vì theo truyền thống;

4/ chớ có tin vì được kinh điển truyền tụng;

5/ chớ có tin vì lý luận suy diễn;

6/ chớ có tin vì diễn giải tương tự;

7/ chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện;

8/ chớ có tin vì phù hợp với định kiến;

9/ chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền,

10/ chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc đạo sư của mình. "

Nhưng này các Kàlàma, khi nào tự mình biết rõ như sau: "Các pháp này là bất thiện; Các pháp này là đáng chê; Các pháp này bị các người có trí quả trách; Các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến bất hạnh khổ đau", thời này Kàlàma, hãy từ bỏ chúng! Điều đã được nói lên như vậy, chính do duyên như vậy được nói lên."

Cũng như Đức Phật đã từng nhấn mạnh nhiều lần về sự khổ và diệt khổ, trong Kinh Ví Dụ Con Rắn, Trung Bộ Kinh: "Này các tỳ kheo, xưa cũng như nay, ta chỉ nói lên khổ và sự diệt khổ".

Đức Phật cũng nhấn mạnh vào Bát Chính Đạo cần phải tu tập cho đúng nghĩa của nó: "Này Subhadda, trong pháp luật nào không có Bát Thánh Đạo, thời ở đây không có đệ nhất Sa Môn, ở đây không có đệ nhị Sa Môn, cũng không có đệ tam Sa Môn, cũng không có đệ tứ Sa Môn. Này Subhadda trong pháp luật nào có Bát Thánh Đạo thời ở đây có đệ nhất Sa Môn, đệ nhị Sa Môn, cũng có đệ tam Sa Môn, cũng có đệ tứ Sa Môn. Những hệ thống ngoại đạo khác đều không Sa Môn. Này subhadda, nếu những vị Tỳ kheo này sống chân chánh, thời đại này không vắng những vị A La Hán". (Kinh Trường Bộ tập I trang 659, kinh Đại Bát Niết Bàn)

Hoặc như trong Tiểu Bộ Kinh – Samanabramana Sutta – Sa môn chân chính – Phật Thuyết Như Vậy, Thích Minh Châu dịch Việt, Phật dạy: "Này các Tỳ kheo, những Sa môn và Bà la môn nào không hiểu biết như thật "Đây là khổ", không hiểu biết như thật "Đây là khổ nhân", không hiểu biết như thật "Đây là khổ diệt", không hiểu biết như thật "Đây là con đường đưa đến khổ diệt" thời này các Tỳ kheo, những Sa môn và Bà la môn ấy không được ta thừa nhận là Sa môn trong hàng Sa môn hay Bà la môn trong hàng Bà la môn, và các tôn giả ấy, ngay trong đời này, cũng không tự mình chứng đạt thắng trí và an trú trong sự thành tựu mục đích của Sa môn và Bà la môn."

Nghiên cứu kinh điển Phát triển (Kinh Bắc Tông) và các bài Kinh khác của Nam Tông mà không nắm vững hệ thống Nguyên thủy (Tứ Diệu Đế và 37 phẩm trợ đạo) thì rất thiếu sót, có thể

dẫn đến sai lầm nghiêm trọng. Nếu coi Kinh tạng Nguyên thủy là "thấp kém" thì rất là sai lầm và nguy hiểm. Cây đại thọ giáo pháp phải là một cây hoàn hảo từ gốc rễ cho đến ngọn ngành. Tu sĩ Nam Tông và Bắc Tông cần phải lịch sự, khiêm tốn, nhã nhặn, thể hiện sự văn minh, tiếp thu ý kiến của nhau nếu có dịp cùng nhau đàm đạo Phật Pháp. Trên con đường thoát khỏi sự khổ đau, không nên phân cao thấp vì mục đích thắng thua cá nhân. Hãy biết tự tu tập để cứu mình và cứu người khác khỏi sự nghiệt ngã của Khổ Đé.”²⁸

17. Xét về phần giáo lý của Phật Giáo

Về Giáo lý, “Phật Giáo nguyên thủy được phát triển mạnh nhất từ khi Phật nhập Niết-bàn đến Công nguyên. Đại biểu phái này giữ gìn và theo sát những lời dạy nguyên thủy của Đức Phật, do chính Đức Phật nói ra. Giới luật của Phật giáo Nguyên thủy hoàn toàn dựa vào Luật tạng. Trong A-tì-đạt-ma, Phật giáo nguyên thủy dựa trên Kinh tạng để phân tích và hệ thống hoá giáo lý của Phật.

Phật giáo nguyên thủy tập trung tuyệt đối vào con đường đi đến giải thoát Niết Bàn. Phật giáo nguyên thủy phân tích rõ trạng thái của đời sống con người, bản chất sự vật, cơ cấu của chấp ngã và chỉ ra phương pháp giải thoát khỏi sự Khổ (sa. duḥkha). Giải thoát khỏi luân hồi (sa., pi. saṃsāra), thoát khỏi sự tái sinh và đạt Niết-bàn (sa. nirvāṇa) là mục đích cao nhất của Phật giáo nguyên thủy y theo lời Đức Phật dạy. Muốn đạt được mục đích này, hành giả phải dựa vào sức mình, độc cư thiên định (Tứ

Thiền) và Thiền Tuệ (Tứ Niệm Xứ). Vì vậy, Phật giáo nguyên thủy quan niệm phải sống viễn li, sống cuộc đời của một bậc tu hành chân chính thanh cao, phạm hạnh đầy đủ, làm gương cho các tu sĩ đời sau. Đối với Phật giáo nguyên thủy, cuộc sống tại gia khó đưa đến sự giải thoát rốt ráo, nghĩa là đạt đến A la hán. Điều này là noi gương theo phạm hạnh của Đức Phật (Đức Thế Tôn) cũng đã xuất gia. Phật giáo nguyên thủy cũng chấp nhận tại gia, trong Kinh Đại bát Niết Bàn, Trường Bộ Kinh và các bài Kinh khác thuộc Tam Tạng Kinh Pali, tỳ kheo Thích Minh Châu dịch thì các vị tại gia vẫn chứng đắc được Đạo Quả rất nhiều. Hình ảnh tiêu biểu của Phật giáo nguyên thủy là A-la-hán (sa. arhat), là người dựa vào tự lực tu tập để giải thoát, chứng Niết Bàn giống Phật Thích Ca. Phật giáo nguyên thủy giữ gìn nguyên xi lời Phật mà không giống như "Đại Thừa" thêm thắt lời của Phật, tức là Nguyên thủy không chấp nhận sáng tác Kinh điển, giả tạo lời dạy của Đức Phật. Tức là Phật giáo nguyên thủy không đồng tình với việc "sáng tạo" ra Kinh Đại thừa rồi gán ghép là lời của Phật nói. Quan điểm như vậy nên người ta cho rằng họ là Tiểu thừa, chẳng biết tiếp thu học hỏi giáo lý khác. Suy cho cùng, Đức Phật là người giác ngộ, họ gọi giáo lý của Ngài là tiểu thừa, không biết tiếp thu học hỏi giáo lý mới, có phải chăng họ không chấp nhận và cho rằng mình hơn Phật. Đây là sự việc chính gây ra xung khắc đại tiểu. Người học Phật nên nghiên cứu kỹ càng về Kinh của 2 truyền thừa nếu muốn có cái đánh giá đúng đắn, khách quan về 2 thừa. Không nên vì tình cảm, cảm tính cá nhân mà có những lời lẽ sai trái.

Niết-bàn đối với Phật giáo nguyên thủy là sự đoạn tận tham sân si, thoát khỏi tái sanh luân hồi đau khổ. Mục đích cuối cùng, là

kinh nghiệm của sự giác ngộ (phẩm vị A la hán). Trong đó, hành giả chứng được vô ngã và từ bỏ tham ái, không còn tái sanh chịu khổ, từ bỏ mọi dính mắc hữu vi và vô vi (Niết Bàn). Đối với Phật giáo nguyên thủy, Phật là một nhân vật lịch sử, được xem là một con người từ phàm nhân tu thành Phật và là thầy dạy, không phải là hóa thân của một thật thể nào, đối chọi với tư tưởng Tam Thân Phật. Giáo pháp cùng tột của Tiểu thừa gồm có Tứ diệu đế, Duyên khởi (sa. pratītyasamutpāda), Vô ngã (sa. anātman) và luật nhân quả, Nghiệp (sa. karma), 37 phẩm trợ đạo, Ngũ uẩn, 12 xứ, 18 giới... Phép tu hành của Phật giáo nguyên thủy dựa trên Bát chính đạo, mở rộng ra là 37 phẩm trợ đạo được giảng dạy trong Tam tạng kinh Pali, dùng để tu chứng nghiệm Tứ Diệu Đế. Theo quan điểm riêng của Đại thừa (Cỗ xe lớn), sở dĩ phái này được gọi là "Tiểu thừa" (Cỗ xe nhỏ) vì - ngược lại với chủ trương của Đại thừa là nhằm đưa tất cả loài hữu tình đến giác ngộ thành Phật giống Phật Thích Ca (đây là điều không thể) - phái Nguyên thủy chỉ quan tâm đến sự giác ngộ của cá nhân mình, tức là tự giải thoát mình trước rồi mới có khả năng giúp đỡ người khác. Chủ trương này xem Phật giáo nguyên thủy là giáo pháp sơ cấp của Phật vì sau đó Phật giảng giáo pháp toàn vẹn hơn, cao cấp hơn là giáo pháp Đại thừa. Tuy nhiên, quan điểm này cần phải xem xét lại thật cẩn thận vì nếu như Tiểu thừa có ích kỷ chỉ lo giác ngộ cá nhân mình thì làm sao ngày nay Tam Tạng Kinh điển Pali còn tồn tại và lưu truyền cho đến ngày nay? Tam tạng kinh Pali được lịch sử ghi lại rõ ràng và còn được dịch thuật sang tiếng Anh, tiếng Miến, tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Campuchia, tiếng Tích Lan...? Nếu cho rằng Phật giáo nguyên thủy là giáo pháp sơ cấp là nên xem xét lại vì mục đích của Đạo Phật là Niết Bàn. Điều này được

minh chứng là Phật Thích Ca cũng đã đạt Niết Bàn và khám phá ra Tứ Diệu Đế dạy lại cho các đệ tử Thanh Văn. Lại nữa, nếu như lý luận Phật giáo nguyên thủy là sơ cấp mà người ấy không đạt sơ cấp thì làm sao đạt cao cấp? Không lẽ giáo lý Phật đã dạy là sơ cấp hơn so với giáo lý của Đại thừa chăng? Cho nên có nhiều mâu thuẫn, không hợp lý thực tế nếu như còn chê bai Tiểu thừa. Người tu sĩ cả Nam Tông và Bắc Tông nên khiêm tốn, lịch sự, văn minh khi có dịp đàm đạo với nhau, cùng nhau tiến bộ; nên ôn hòa đàm đạo xây dựng con đường cứu mình và cứu người. Không nên khinh rẻ xem thường nhau là phạm vào giới luật. Ngoài ra, cũng cần học về giới luật để hiểu như thế nào là người xứng đáng là một vị Tỳ khưu (Sa môn) phạm hạnh.”²⁸

18. Tuy đồng tâm nhưng tâm tánh bất đồng

Điều tối quan trọng, nên lưu ý ở đây, là Phật Giáo Nguyên Thủy thời đó cũng như Phật Giáo Đại Thừa lúc đó, đã tình cờ cùng bắt đầu, và vô tình thành hình cùng một lúc.

Như đã đề cập chi tiết ở trên, cả hai đều tôn thờ Phật Thích Ca, cùng trân trọng Tứ Diệu Đế cùng với Bát Chính Đạo. Cùng đồng ý, Tứ Diệu Đế và Bát Chính Đạo là chân lý căn bản, đích thân Phật tiên thuyết.

Tuy chia làm hai phái, vì có vài mấu chốt không đồng ý trong những lúc kết tập kinh điển. Nhưng nhờ vì tôn trọng Phật Pháp, cấm sát sinh, không cuồng tín, cả hai thừa không bao giờ chém giết, thù hận thậm tệ, đời đời, kiếp kiếp như những tôn giáo khác.

Những tôn giáo ngoại đạo này, không chủ trương từ bi hỷ xả. Cho nên, nếu có cơ hội, họ vẫn còn tiếp tục giết nhau, thù hận từ đời này qua đời khác bởi vì bất đồng niềm tin. Dù rằng họ cùng tôn thờ một thượng đế, tụng cùng một kinh điển nhưng vì giải thích mâu thuẫn từ những dã tâm của một nhóm giáo sĩ có quyền thế, hậu quả đã đưa đến những đàn áp tôn giáo, và những thánh chiến vĩ đại, đầy cuồng tín, họ đã thảm sát hàng loạt những kẻ ngoại đạo như chúng ta đã từng thấy trong lịch sử tôn giáo trên thế giới.

Điều rất quan trọng nữa mà chúng ta phải hiểu là Phật Giáo của Ấn Độ hiện sinh ở Ấn không phải là Phật Giáo thời Đức Phật còn sống, hơn hai ngàn năm trăm năm về trước. Kể cả, Phật Giáo Tân Nguyên Thủy lẫn Phật Giáo Tân Đại Thừa bây giờ, cũng không phải là Phật Giáo Ấn Độ hồi sinh hiện nay, hay Phật Giáo Chính Tông của Đức Phật ngày xưa.

Phật Giáo ngày xưa ở Ấn, không những không bành trướng nổi sau khi Đức Phật nhập diệt mà đa số họ đã bị Hindu, và Hồi Giáo tiêu diệt, tín đồ bị sát hại, chùa chiền bị đốt phá, kinh điển

bị tiêu hủy gần như không còn tồn tại. Đa số những kinh điển Phật Giáo Đại Thừa mà chúng ta may phước được nghiên cứu, và tu học ngày hôm nay đều được dịch ra Hán Tạng, và được bảo toàn bởi Phật Giáo Trung Hoa, và Phật Giáo Nguyên Thủy ở hải ngoại.

Ghi chú: Tôi cố ý dùng danh từ Trung Hoa để phân biệt với danh xưng Trung Quốc hiện nay.

Tất cả những kinh tạng bao gồm giáo lý nguyên thủy (Sūtra) bằng tiếng Pali, ngôn ngữ Mahinda, mà đoàn hoàng pháp của Đại Đức Mahinda Đông độ, cùng đồng hành qua Tích Lan (Sri Lanka,) được Tích Lan và Phật Tử bản xứ xem là quốc bảo. Những tạng kinh đó được bảo quản rất cẩn trọng ở những chùa Tích Lan, không mất một trang.

Phật Giáo Đại Thừa ‘cải lương’ (không hoàn toàn là Đại Thừa Trung Hoa ‘nguyên thủy’) bành trướng mạnh trên thế giới, và phát triển tới mức thượng thừa ngày nay là nhờ kết hợp với văn minh, văn hóa, và triết lý của Trung Hoa cổ.

Phật Giáo ở Trung Quốc đã hầu như bị tiêu diệt, chùa chiền bị đập phá, sư ni bị áp bức hoàn tục, lao động, học tập cải tạo, tín đồ bị cấm đoán thờ phượng, lòng dân sợ hãi, dân tình ly tán. Phật Giáo ở Trung Quốc ngay bây giờ cũng không còn là bao

nhieu. Bởi hậu quả tai hại của cách mạng văn hóa, và phong trào vệ binh đỏ trong thời Mao Trạch Đông.

Dĩ nhiên còn có Phật Giáo quốc doanh thừa ở VN, và TC còn ‘*đỉnh cao trí tuệ,*’ và ‘*hiện đại*’ hơn tất cả thừa nguyên thủy khác.

Văn minh, văn hóa, và những tôn giáo bảo cổ của Ấn Độ như Hindu, không truyền ra ngoài nước Ấn, chỉ cô lập trong xã hội Ấn Độ với chủ ý riêng. Hơn nữa, những tôn giáo đa thần của Ấn Độ không hấp dẫn được nhân loại trên thế giới. Mặc dù, Ấn Độ có một văn hóa cổ đại, và một nền triết học rất cao, không kém gì Trung Hoa thuở đó. Tự cổ chí kim, duy nhất, Phật Giáo là trường hợp ngoại lệ, được truyền bá trên khắp thế giới ngày nay.

Chúng ta có thể khẳng định, ngày nay, tôn giáo nào tự tôn là chính thống điều là nguy xung. Vạn sự điều thay đổi trong vô thường.

Chúng ta không thể tắm hai lần trong cùng một dòng sông.

“You cannot step into the same river twice.” Heraclitus

19. Cái Tâm trong Kinh Điển Đại Thừa

Theo tôi, Pháp Luận Tạng (Abhidharma) chính là triết lý viên diệu, tâm pháp cao siêu, Không Tánh Chân Kinh của Đại Thừa. Nó đã được, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni dùng trí tuệ để truyền tâm ấn chứng, trực tiếp lẫn gián tiếp cho các Tổ, các cao tăng ni cùng các cư sĩ tại gia, và những Phật Tử khi họ đã tu hành, và đã đạt được đầy đủ điều kiện nhân duyên để tự đốn ngộ.

Long Thọ Bồ Tát nói rằng Tâm như hư không vô sở hữu, 心如虛空無所有, nghĩa là tâm giống như hư không, không có thật. Nhưng cái tâm đó lại có khả năng tạo ra mọi cảnh giới từ vật chất (sắc) cho tới tinh thần (vô sắc). Sắc tướng lẫn phi sắc tướng được miêu tả tóm tắt trong bốn chữ “*ngũ uẩn giai không,*” 五蘊皆空, nghĩa là 5 tập hợp : Sắc (vật chất), Thọ (cảm giác), Tưởng (tưởng tượng, suy nghĩ), Hành (chuyển động), Thức (phân biệt) đều là không, tức là không có thật. Chứ không hẳn là không có. Có nhưng không thật.

Chẳng hạn như Pháp Hữu Vi là pháp có tạo ra, tức là pháp sinh diệt, chẳng hạn con người có sinh lão bệnh tử, hay vũ trụ có sinh trụ hoại diệt, nhân quả, ... Pháp Hữu Vi là do chuyển động, tương tự như Newton's Laws of Motion, mà phát sinh. Do tâm động mà tạo thành. Do tâm phan duyên vọng tưởng mà ra, như điện, như ảnh, chứ nó không hoàn toàn có thật.

“金剛經” : “一切有為法如夢幻泡影，如露亦如電，應做如是觀。” Kim Cang Kinh: “*Nhất thiết hữu vi pháp như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điện, ưng tổ như thị quán*” (Tất cả pháp hữu vi đều như mộng huyễn bọt bóng, như sương hay như điện, nên xem xét như vậy)

20. Vô sinh pháp nhẫn

Vô sinh là một yếu chỉ quan trọng trong Phật Pháp. Ý tưởng vô sinh được đúc kết trong thuật ngữ Vô sinh Pháp Nhẫn (無生法忍, Sanskrit : anutpattika-dharma-kṣānti) là một thuật ngữ Phật Giáo xuất phát từ Kinh Đại Bát Nhã, 大般若經, quyển 449 Phẩm Chuyển Bất Chuyển, 轉不轉品.

Hòa Thượng Duy Lực đã giảng về vô sanh pháp nhẫn như sau (câu 1242):

“Cái tâm này vô hình, vô thể, vô tướng nên không thể nắm bắt, không thể định nghĩa được, sự suy tư của bộ não con người không thể quan niệm, không thể hiểu được nó. Chính vì vậy Tổ Sư Thiền mới nêu ra tôn chỉ : Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự. Ngôn ngữ có giới hạn, nó diễn tả một khái niệm của ý thức, đó là tướng tượng, suy tưởng, nghĩ ngợi trong khi tâm là một thực thể vô thể, thực tướng vô tướng không bị giới hạn.”

Điều này cho thấy, những khoa học gia, và kỹ sư đang phát triển Artificial Intelligence và Machine Learning vẫn còn trong tình trạng rất phôi thai. Họ nên học chút Phật Pháp mới có thể phát triển được trí tuệ viên dung trong cái ảo tâm của AI/ML. Thay vì bộ não, và trí nhớ, cái phần tâm thức ngằm đó mới thật sự là tánh linh của con người và cơ khí.

Kinh Đại Bát Nhã giải thích vô sinh pháp nhãn như sau :

《大般若經》卷四四九〈轉不轉品〉雲（大正7•264b）：‘如是不退轉菩薩摩訶薩，以自相空，觀一切法，已入菩薩正性離生，乃至不見妙法可得。不可得故，無所造作。無所造作故，畢竟不生。畢竟不生故，名無生法忍，由得如是無生法忍故，名不退轉菩薩摩訶薩。’此謂菩薩觀諸法空，入見道初地，始見一切法畢竟不生之理，名無生法忍

(Đại Bát Nhã Kinh, quyển 449, “Chuyển bất chuyển phẩm” vân (Đại Chánh 7.264b), “*Như thị bất thoái chuyển Bồ Tát Ma Ha Tát, dĩ tự tướng không, quán nhất thiết pháp, dĩ nhập Bồ Tát chánh tánh ly sanh, nãi chí bất kiến diệu pháp khả đắc. Bất khả đắc cố, vô sở tạo tác. Vô sở tạo tác cố, tất cánh bất sanh. Tất cánh bất sanh cố, danh vô sanh pháp nhãn. Do đắc như thị vô sanh pháp nhãn cố, danh bất thoái chuyển Bồ Tát Ma Ha Tát. Thử vị Bồ Tát quán chư pháp không, nhập kiến đạo sơ địa, thủy kiến nhất thiết pháp tất cánh bất sanh chi lý, danh vô sanh pháp nhãn.*”

Dịch nghĩa: Đại Bát Nhã Kinh, quyển 449, “phẩm Chuyển Bất Chuyển” nói (trích Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, trang 7.264b): “*Bồ Tát Ma Ha Tát (Ma Ha Tát Mahasattva phiên âm đầy đủ là Ma Ha Tát Đỏa 摩訶薩埵 là đại sĩ, người có nguyện lực rộng lớn) bất thoái chuyển như thế, lấy tự tướng không để xem xét tất cả các pháp, đã vào được cảnh giới không còn sanh diệt của Bồ Tát, đến mức không còn thấy có diệu pháp để đắc. Vì không thể có đắc nên không có cái để tạo tác. Vì không có cái tạo tác, nên tất yếu là bất sanh. Vì tất yếu là bất sanh nên gọi là vô sanh pháp nhẫn (trạng thái bản lai không có sanh diệt.)*”

Người chứng được vô sanh pháp nhẫn như thế gọi là Đại Bồ Tát bất thoái chuyển. Đó gọi là Bồ Tát thấy các pháp là không, nên vào được sơ địa của con đường giác ngộ, bắt đầu thấy cái lý tất yếu bất sanh của tất cả các pháp, gọi là vô sanh pháp nhẫn.

Đó là một trạng thái tuyệt đối bất nhị, bất biến, không có chuyển động, không thay đổi. Trạng thái đó gọi là pháp nhẫn. Nhẫn tức là bất biến, không có chuyển động, không lay động, không thay đổi. Thuật ngữ này để diễn tả Tâm bất nhị, vô sinh vô diệt, không thay đổi. Tôi gọi đó là tâm trạng như như bất động hay là đắc địa.

Tôi xin trích ra đây, Phẩm thứ nhất : Phá Nhân Duyên của Trung Quán Luận là tác phẩm quan trọng nhất của Bồ Tát Long Thọ.

Long Thọ (龍樹 sa. Nāgārjuna). Ngài sống trong thế kỷ thứ 2 công nguyên.

Long Thọ, còn gọi là Long Thọ (zh. 龍樹; sa. nāgārjuna नागार्जुन; bo. klu sgrub ལུ་སྐྱུབ་), dịch âm là Na-già-át-thụ-na (zh. 那伽闍樹那), thế kỷ 1–2, là một trong những luận sư vĩ đại nhất của lịch sử Phật giáo.



Figure 15 Long Thọ (trung tâm) cùng với 30 trong số 84 vị Đại thành tựu (mahasiddha)

Trong hình trên, Long Thọ Bồ Tát là vị duy nhất sau Đức Phật Thích Ca được hội họa với cái chóp trên đỉnh đầu (nhục kế 肉, sa. uṣṇīṣa,) một dấu hiệu của một Đại Nhân (sa. mahāpuruṣa.)

Bồ Tát Long Thọ là tổ thứ 14 của Thiền Tông Ấn Độ, và là một vị Tam Tạng đại luận sư, một triết gia, một học giả, và chính là một khoa học và vật lý gia.

Bồ Tát Long Thọ chính là nhà vật lý gia đã khám phá ra the First law of thermodynamics 2,222 năm về trước. Ngài xứng đáng được giải Nobel về vật lý, và triết lý.

Những công trình, và đóng góp vĩ đại của ngài đã đặt một dấu ấn rất sâu đậm trong lịch sử Phật Giáo.

Bài này, Ngài phá cái ý chấp thật về vũ trụ, về nhân duyên, về vật chất, về các pháp với kết luận: Thị cố tri vô sinh (是故知無生)

不生亦不滅 Bất sinh diệt bất diệt Không sinh cũng không diệt

不常亦不斷 Bất thường diệt bất đoạn Không tồn tại mãi cũng không tiêu mất

不一亦不異 Bất nhất diệc bất dị không khác nhau	Không đồng nhất cũng
不來亦不出 Bất lai diệc bất xuất không đi	Không đến cũng
諸法不自生 Chư pháp bất tự sinh sinh ra	Các pháp không tự
亦不從他生 Diệc bất tòng tha sinh vật khác sinh ra	Cũng không phải do
不共不無因 Bất cộng bất vô nhân cũng không phải tự nhiên mà có	Không phải cộng sinh
是故知無生 Thị cố tri vô sinh	Vì vậy biết là vô sinh

Truyền Bình, trong Duy Lực Thiên, nhận xét,

“Bài kệ này mô tả khái quát vũ trụ vạn vật điển hình là cõi thế gian. Vũ trụ không có sự sinh thành cũng không có sự tiêu vong. Thuyết Big Bang của khoa học mô tả sự sinh thành của vũ trụ, nhưng đó chỉ là mô tả, không phải thực tế, mô tả đó chỉ là vọng tưởng của bộ não con người không phải là tất cả sự thật. Bài kệ nói về thắng nghĩa của vũ trụ vạn vật, nó không tự sinh ra cũng không mất đi, cũng không phải do vật khác sinh ra, cũng không phải do nhân duyên hòa hợp giữa hai vật mà thành (cộng sinh), cũng không phải tự nhiên mà có (vô nhân). Vì vậy nên biết là vô sinh tức chỉ là ảo tưởng không có thật.”

Đại Lão Sư Pháp Sư Tịnh Không, được phật tử tôn sùng như một thánh tăng, tâm sự: Tôi làm [tu hành, thiền định, đọc khoa học, ... TL] đến ngày nay đã là hơn 60 năm rồi mới có được chút xú khái niệm “không sanh không diệt” như thế này...

Hãy nghe, Pháp Sư Tịnh Không giảng về Vô sanh pháp nhẫn trong bộ Tịnh Độ Đại Kinh Khoa Chú (Tập 12,) giảng lần thứ 4, khi ngài ở độ tuổi gần 90, vào ngày 09 tháng 03 năm 2014, tại Hiệp Hội Giáo Dục Phật Đà HongKong:

“ ‘Vô sanh pháp nhẫn’ này là người thế nào chúng đắc được? Là Bát địa Bồ Tát! Bồ Tát Bát Địa này là trong “Viên giáo” (“Hoa Nghiêm” “Pháp Hoa” là Viên giáo) là hết thảy tâm ý thức phân biệt. Tâm “đệ lục” ý thức không dùng, “Ý” là Mạt na thức là thức thứ bảy.

“Phân biệt” của ý thức, “chấp trước” của Mạt Na, trông xuống chúng tử của A Lại Da, cả ba loại này đều không dùng thì đây là cảnh giới gì? Vô sanh pháp nhẫn.

“Nhẫn” là thừa nhận, là đồng ý, là chấp nhận. Chấp nhận việc gì? Chấp nhận rằng tận hư không khắp pháp giới tất cả pháp không sanh không diệt. Tất cả pháp vốn dĩ không sanh thì làm gì có diệt? Hiện tại chúng ta thấy tất cả pháp đều là có sanh có diệt. Còn Bồ Tát Bát Địa thấy tất cả pháp không sanh không diệt, đây không phải cảnh giới của chúng ta nên chúng ta nghe không hiểu lời nói này. Nhưng chân thật là không sanh, không diệt.

Tôi làm đến ngày nay đã là hơn 60 năm rồi mới có được chút xúu khái niệm “không sanh không diệt” như thế này. Có bao nhiêu người làm cả một đời mà khái niệm này họ vẫn là không có cách nào có được, họ nghĩ không thông. Vì sao vậy? Vì “không thể nghĩ”, vừa nghĩ liền hỏng rồi. Nhưng “không thể nghĩ” cũng không hiểu. Đúng rồi! Vì bạn chưa vào được cái cảnh giới này, bạn chưa đến cái công phu của Bồ Tát Bát Địa. Bát địa này là thiên định, là đại định không phải tiểu định, Bồ tát bát địa này, họ xem thấy tất cả pháp không sanh không diệt. Vậy chúng ta làm sao có được cái khái niệm như vậy.

Chúng ta xem báo cáo của khoa học, thấy có những nhà khoa học cận đại chuyên môn nghiên cứu vật chất xem nó là cái gì? Phương pháp họ đã dùng cùng Phật đã nói hoàn toàn giống nhau, chính là đem vật chất phân khai, xem rốt cuộc vật chất là cái gì? Trên Phật kinh đem vật chất nhỏ nhất gọi là “trần”, “vi trần”, đây là vật chất nhỏ nhất. Nhưng vi trần lại còn có thể phân, trên kinh Phật nói cách phân là một phần bảy. Bắt đầu từ vi trần thế nào? Từ “Ngưu mao trần”, lông trâu tương đối thô nên bắt đầu từ trên đầu nhọn cái lông trâu này có một hạt vi trần (giống như là dính ở trên đó, nó có lực hút, nó không rơi xuống), đem cái trần này phân thành bảy phần, một phần bảy này gọi là “Dương mao trần”; Lông dê mịn hơn nên đem Dương mao trần phân làm bảy phần, thì một phần bảy này gọi là “Thỏ mao trần”; Lông thỏ thì càng mịn, thỏ mao trần này lại phân thành một phần bảy gọi là “Thủy trần”. Thủy trần này mắt thịt chúng ta không thể nhìn thấy nhưng nếu để ở trong nước (nước có khe hở, việc này hiện tại chúng ta đều biết, chúng ta quan sát trong kính hiển vi thấy nước có khe hở) và hạt vi trần

này đi lại trong khe hở của nước, đi tới đi lui không chướng ngại. Thủy trần này lại đem nó phân thành bảy phần, một phần bảy này gọi là “Kim trần”, mật độ này tương đối lớn, khít hơn so với nước, nhưng vẫn là có khe hở, hạt vi trần này rất dễ dàng đi thông qua, không chướng ngại (?). Một cái hiện tượng vật chất nhỏ như vậy, kim trần lại đem nó phân ra một phần bảy, trên kinh Phật gọi là “Vi trần”; Cái thứ này vẫn có thể phân, lại đem nó phân thành bảy phần, một phần bảy thì gọi là “Sắc tụ cực vi”, đại khái chính là người hiện tại gọi là “Hạt cơ bản”; Sắc tụ cực vi này lại vẫn có thể phân, lại phân thành một phần bảy gọi là “Cực vi chi vi”, cái này thì không thể phân nữa rồi, nếu phân nữa thì sao? Không còn! Hiện tượng vật chất không thấy rồi, liền không, cho nên nó cũng gọi là “Lân hư trần”, nó là hàng xóm của hư không, nếu phân nữa chính là hư không. Cái này cũng đã được khoa học gia tìm ra cách đây 80 năm.

Vào 80 năm về trước, khoa học gia mới phát hiện ra nguyên tử. Vào lúc đó họ cho là nguyên tử là đơn vị vật chất nhỏ nhất, không thể phân nữa. Tuy nhiên, theo tiến bộ của máy móc khoa học, họ đã phá vỡ nguyên tử xem nó là cái gì, thì liền xem thấy bên trong hạt nguyên tử, xem thấy điện tử, xem thấy trung tử. Thì ra nguyên tử là do những thứ này tổ hợp thành mà không phải chỉ là đơn thuần hạt nguyên tử. Các khoa học gia lại đem những thứ này mỗi mỗi đều tách ra, hạt nguyên tử tách ra, rồi điện tử tách ra, trung tử tách ra, họ lại phát hiện hạt tử, có rất nhiều loại hạt không giống nhau, khoa học gọi là “hạt cơ bản”. Cái hạt này vẫn cứ là có thể phân, tách ra lại phát hiện, khoa học gọi là “hạt quắc”, có mấy mươi loại. Cái thứ này lại phân ra, phát hiện ra “vi trung tử”, chính là “cực vi chi vi” mà trên

kinh Phật đã gọi. Cũng là không thể phân được nữa rồi, vì sao vậy? Nếu phân ra nữa thì không còn, không rồi. Không rồi thì phát hiện ra cái hiện tượng gì? Hiện tượng ý niệm sóng động, cái phát hiện này là thành tựu vô cùng khó được. Cho nên khoa học gia phải kết luận, trên thế giới căn bản không có cái thứ vật chất này, vật chất là giả không phải là thật. Vật chất là cái gì? Vật chất là huyền tượng từ trên ý niệm sanh ra.

Giống như nhà Phật đã nói “tướng do tâm sanh”, “sắc do tâm sanh”. Phật pháp gọi là “sắc”, gọi là “tướng”, chính là hiện tượng vật chất. Hiện tượng vật chất nhỏ nhất là vật chất cơ bản, nó từ đâu mà ra? Từ ý niệm mà ra. Cho nên trên kinh Phật nói “tướng do tâm sanh”, “cảnh tùy tâm chuyển” là tùy theo ý niệm của người đang chuyển. Mấy ngàn năm nay những lời nói này trên kinh Phật, không có người giảng được rõ ràng, không có người giảng được tường tận. Nhưng cho dù giảng được rõ ràng, giảng tường tận, cũng không có người tin tưởng.”³⁴

“Vạn vật do tâm tạo.” Khoa học đã chứng minh hạ nguyên tử, nền tảng của vật chất, (sắc tướng) trong vũ trụ, không sinh không diệt, chỉ có thay hình đổi dạng. Khi không bị quan sát chúng biến thành sóng ảo, (phi sắc tướng) nhưng khi được quan sát chúng biến thành hạt vật chất, (sắc tướng). Khoa học khám phá được qua thí nghiệm và quan sát nhưng khoa học không thể chứng minh được, là những hạ nguyên tử này, tự nó có vạn lý đồng cảm, tính linh (trí tuệ tự nhiên.)

Như tôi đã trình bày trong nhiều bài pháp luận trước, Đức Thế Tôn cũng là một khoa học vật lý vương. Hơn 2,570 năm về trước, sau khi Ngài giác ngộ, đạt chánh đẳng chánh giác, qua phật nhãn, Ngài đã thấy vi trùng trong nước (kinh điển đã có ghi lại.) Qua lục thần thông, Ngài còn thấy những chủng tử của A Lại Da Thức, nó nhỏ gần như vô nhất vật và tính Không của nó. Ngài gọi đó là Lân Hư Trần (không còn có thể phân tích nữa, bất khả phân.) Lân Hư Trần còn vô lượng nhỏ hơn hạ nguyên tử mà khoa học nhân văn đã tìm ra bây giờ. Lân Hư Trần (không hẳn là nhất nguyên nhưng là bất nhị, bất khả phân đôi) nhỏ gần như vô nhất vật, vô điểm tâm, hư không (không hẳn là không có nhưng mà emptiness.)

Hư vô - vô sinh, vô trụ, vô hoại, vô diệt.

Chúng sinh chỉ có thể thấy được cái bất khả tri kiến, và tánh không này qua trí tuệ phật nhãn. Đây là điều bất khả tư nghị qua ngôn ngữ giới hạn của nhân sinh.

Đây cũng là những điều mà khoa học trí thức nhân văn vì chưa có kiến thức nên chưa có thể hiểu tới. Khoa học hiện đại vẫn chưa phân tích và tìm ra Lân Hư Trần. Nếu khoa học gia có gần như thành công, tìm ra Lân Hư Trần thì nó sẽ không còn là Lân Hư Trần nữa. Nói gì với tới, hay tìm ra vô nhất vật hay hư vô?

Đối với những phiếm luận đầy vô minh lẫn phạm phu tục tử của chúng ta ở đây thì vũ trụ/vạn vật vô sinh được hiểu nôm na là không có sinh khởi, không có bắt đầu, không do cái gì sinh ra. Tức là không hiện hữu. Dĩ nhiên, không có sinh thành thì cái bản lai diện mục đó sở trụ ở đâu để mà phân biệt có không, thủy chung, hay vô thủy vô chung?

21. Tại sao Đức Phật chọn tái sinh vào xứ Ấn Độ?

Tôi xin mạo muội giải thích công án này, trong kiếp nhân sinh cuối cùng lịch sử của Đức Thế Tôn: Như Lai đã có chủ định rất minh bạch, và với mục đích chính yếu, chọn ngay xứ Ấn Độ để tái sinh, đầu thai trong hoàng tộc.

Nên lưu ý, kiếp cuối cùng của Đức Thế Tôn là hiện thân của Đức Phật lịch sử. Tuy nhiên, Ngài đã đắc đạo trong nhiều kiếp trước. Chính từ kim khẩu của Đức Thế Tôn, Ngài đã từng giảng pháp cho chúng sinh ngay cả chư thiên, trong những tiền kiếp, có thể còn trong hiện tại, và ngay cả tương lai, ở những khoảng không thời gian nào đó, mà tôi sẽ chứng minh trong một chủ đề pháp luận khác trong tương lai rất gần, dựa vào cả hai kinh điển của Đại Thừa và Nguyên Thủy.

Hành trình giác ngộ của hành giả có thể từ vài trăm năm cho đến vài ngàn năm tùy theo căn cơ của mỗi chúng sinh (kể cả người, chư thiên [phạm thiên, mini gods], thượng đế [vua của chư thiên, God], ...). Một kiếp bách tuế của nhân sinh chỉ là một chuỗi tràng hạt trong vòng tu tập của hành giả. 100 năm trong cõi trần ai chỉ là một niệm trên cõi của chư thiên. Một kiếp của chư thiên chỉ như một phần ngàn của sátna trong vũ trụ. Vài tỷ năm tuổi của trái đất (nhỏ hơn hạt lân hư trần trong vũ trụ) không nghĩa lý gì với 14 tỷ năm của vũ trụ, đáng kể gì triệu kiếp của vi khuẩn chúng sinh...muốn tu thành tiên, thành phật.

Những điều này đã được khoa học giải thích về thời gian khác nhau trên những vệ tinh có độ quay nhanh chậm khác nhau, chung quanh định tinh.

Tự cổ chí kim, Ấn Độ có một xã hội rất phức tạp, kỳ thị giai cấp, kỳ thị tôn giáo với hơn 250 thổ âm trong những quốc gia nhỏ, rất nhiều bất công, và thống khổ trong nhân gian. Và như thế, Như Lai đã đến, như là một bậc tối thượng Dược Y Vương, để dạy chúng sinh về nguyên nhân của sự Khổ và phương cách để Diệt Khổ.

Như Lai không tái sinh, lần cuối cùng này thôi, ở Tàu, Âu Châu (lúc đó, còn ăn lông ở lỗ,) Phi Châu, Úc Châu, Bắc Nam Cực, hay đầu thai làm Indian ở Châu Mỹ, Tây Tạng, hay ở Việt Nam, những nơi đó đang còn man di, mà Ngài lại đi chọn cái xứ Ấn

Độ để tái sinh, tại vì Như Lai, chắc chắn, cũng đã có chủ ý riêng – không có chỗ nào khổ hơn xứ Ấn, ngay cả bây giờ vẫn khôn nạn, không khá gì hơn?

Như Lai có nhiều nghĩa, trong Anh Ngữ dịch hai nghĩa trái ngược đó là “*one who has thus come*” (Tathā-gata) hoặc “*one who has thus gone*” (Tathā-āgata), tức là người đã đến như vậy, và người đã đi như vậy. Theo tôi Như Lai còn là ‘không đến, không đi.’

Chư tăng ni của Phật Giáo Bắc Truyền ít có khi giảng về lý tương đồng của danh từ Như Lai, tương tự như quan niệm của Phật Giáo Nam Truyền, qua lời trình bày sau đây của Ngài Long Thọ trong tác phẩm Trung Quán Luận, phẩm Niết Bàn.

Ở trong phẩm Niết Bàn, Ngài Long Thọ dùng phương pháp luận, tứ cú bách phi, nói rằng,

“Sở dĩ gọi là “Như Lai” bởi vì không thể nói Như Lai tồn tại sau khi viên tịch Niết-bàn. Không thể nói Như Lai không tồn tại sau khi viên tịch Niết-bàn. Không thể nói vừa tồn tại vừa không tồn tại sau khi viên tịch Niết-bàn. Và cũng không thể nói là không tồn tại và cũng không tồn tại sau khi Niết-bàn”.

Cho nên, Như Lai không đến, không đi (vô khứ, vô lai.)

Vô khứ vô lai có nghĩa là, “*Không đi không đến, chỉ pháp thân của Đức Như Lai vắng lặng thường trụ.*”

“Theo Kinh Kim Cang thì Như Lai là không từ đâu tới và không đi đâu; theo Khởi Tín Luận thì Như Lai không sinh không diệt, bốn tướng không làm nó di động, không đi không đến, ba đời không làm nó thay đổi—Neither going nor coming—Eternal like the dharmakaya.”¹⁰

Nên biết, Đức Thế Tôn không cố tâm sáng lập Phật Giáo để được tín đồ quỳ lạy, tụng kinh, và thờ cúng mình mà Ngài chỉ muốn truyền phương pháp diệt khổ cho chúng sinh. Điều không ngờ là Phật Giáo bành trướng nhanh chóng, với nhiều tín đồ và tu sĩ nam lẫn nữ, nên Ngài phải tổ chức tăng đoàn với những điều luật cần thiết để duy trì trật tự. Từ đó “đạo” Phật (con đường giác ngộ) trở thành Phật Giáo, tôn giáo bắt đắ dĩ, với những nghi thức cúng bái, tụng kinh, cầu xin, và lễ lợc phức tạp như chúng ta được chứng kiến hiện nay.

Tôn Giáo Giác Ngộ này, do nhân duyên sinh ra, manh nha, và trưởng thành với những hoàn cảnh rất khó khăn trong một xã hội rất cổ thủ, đầy phong kiến, phân chia giai cấp, và kỳ thị tôn giáo ở Ấn Độ kể cả Pakistan hiện đại, tự cổ chí kim. Hậu quả, “Tôn giáo cải cách, cách mạng phôi thai” này đã bị Hindu và Hồi Giáo truy diệt, tàn sát tới cùng một cách rất dã man sau khi Đức Phật nhập diệt.

Phật Giáo ở Ấn, nhất là ở Paksitan, bây giờ cũng không thể bành trướng được như những quốc gia khác trên thế giới, đã được tôi giải thích qua những phân tích kể trên. Nhưng yếu tố chánh làm cho Phật Giáo hầu như bị tiêu diệt ở Ấn, nguyên nhân bởi vì nhân tâm, nhân tình, nhân tánh, ... từ những tập tục truyền kiếp, và với những hủ tục cuồng tín nên không thể ‘giáo’ hóa hay thay đổi họ được.

22. Phỏng vấn Đức Phật

Đức Thế Tôn đạt được chánh đẳng chánh giác và thành Phật như thế nào thì kinh điển đã ghi lại rõ ràng qua cuộc phỏng vấn Đức Phật, trực tiếp truyền âm cho Aggivessana (Agnivesyāyanas, Aggivessana tên của tông phái Saccaka) trong The Longer Discourse to Saccaka (Mahā Saccaka Sutta Navigation Sutta, Đại Ngộ Kinh.)

“A Nigantha who had two interviews with the Buddha, as recorded in the Cūla Saccaka Sutta and Mahā Saccaka Sutta. He is addressed as Aggivessana, that being his gotta name (the Agnivesyāyanas.)”²²

Dùng danh từ, “phỏng vấn” có thể không đúng mà “chất vấn” vô lễ (insolent – showing a rude, and arrogant lack of respect) thì đúng hơn.

Đức Thế Tôn gọi Nigantha là Aggivessana hay kinh ghi là Saccaka (tên của tông phái Saccaka.) Nigantha là một nhà lãnh đạo của Jain thừa, một đại sư phụ cũng là một luận sư trẻ đáng gờm, và rất nguy hiểm với những luận điệu cứng cỏi đầy thuyết phục, đôi khi quá ngạo mạn, và tự tin đến mức cực đoan. Aggivessana kiêu hãnh, và tự hào là ông ta chưa bao giờ thất bại trong bất cứ những tranh luận triết lý nào với những lãnh đạo tôn giáo khác.

Nigantha tìm tòi, và chất vấn Đức Phật lịch sử – bất chí tôn đang được nhiều người tôn kính, và khẩu phục tâm phục bởi những thuyết pháp của Ngài. Nigantha xin yết kiến, và phỏng vấn Đức Phật với mục đích duy nhất, và với một chủ định rất rõ ràng. Một là vì y háo danh, bằng cách cướp cạn công trình xây dựng, và danh dự uy tín của người khác. Hai là y sử dụng phương cách cố hữu, luôn luôn thành công, trước thách thức, sau nghi ngờ, để kích động tính sân si của đối thủ. Và sau đó, y tuyên bố chiến thắng trước bè đảng và công chúng bằng cách phủ nhận quá trình giác ngộ của Đức Phật.

Thêm nữa, như chúng ta đã biết trong quá khứ cho đến hiện tại, luôn luôn có những kẻ tu chưa tới đâu mà lại dám tự xưng là bồ

tát thượng sư, sứ giả của thượng đế, thậm chí là God để lừa bịp, ham dọa, dụ dỗ, những kẻ nhẹ dạ, yếu đuối, ngu muội, và cả tin cho mục đích lưu manh của giáo quyền, và để thỏa mãn quyền lợi của bọn thừa sai gian trá. Nigantha và 500 Saccaka đồng hành tới hạch hỏi Đức Phật vì họ nghĩ Đức Thế Tôn cũng là yêu quý như những kẻ đó, tự xưng La Hán, giác ngộ giả.

Tuy nhiên, Nigantha dù đã là một bậc vô thượng sư của Saccaka, nhưng ông ta vẫn còn vô minh, chưa giác ngộ. Cho nên, ông ta thiếu ý thức, không biết tự lượng khả năng trí thức giới hạn, còn si muội của chính mình. Ông ta đã quyết chí, bất chấp, ngay cả, nếu phải dùng tới phương cách nguy hiểm, và khiêu khích để thách thức cái tâm xả (equanimity [Pali: upekkhā; Sanskrit: upekṣā],) cùng với bằng chứng giác ngộ của Đức Thế Tôn. Nigantha quá kiêu ngạo, và ý lại vào tài biện luận sắc bén của chính mình. Nigantha ảo tưởng là mình có tài biện luận sắc bén với kiến thức hơn người thì đúng hơn. Do căn cứ vào những thành tích bất bại qua lối tranh luận hỗn xược, và kiêu khích của mình, làm cho đối thủ nổi sân rồi mất khôn.

Đây là một cuộc phỏng vấn lịch sử của ngoại đạo rất nguy hiểm và tối quan trọng cho uy tín của Đức Thế Tôn, và sự sinh tồn của Phật Giáo chứ không phải chỉ có tranh luận thuần túy cá nhân giữa Nigantha và Đức Thế Tôn như trong những lần thảo luận với những vô thượng cao thủ khác.

Đức Phật đã tự mình chiến thắng những cám dỗ, thử thách, gian nan qua phương cách rèn luyện tâm thân hợp bích của Ngài. Cuối cùng, Ngài đã đạt tới đại ngộ, chánh đẳng chánh giác.

Lịch sử đã chứng minh, và cũng đã được ghi thuật lại trong những kinh điển; trong 45 năm hoằng pháp, Đức Thế Tôn luôn luôn là một nhà luận sư bất bại, trong những lần tranh luận với các bật luận sư cừ khôi và chuyên nghiệp khác, trước số đông quần chúng.

Chúng ta tôn xưng Ngài là chiến thắng vương, không phải là vì Ngài luôn thắng trong tranh luận, mà là vì Ngài đã giáo hóa được những kẻ vô minh, và khó nhất là Ngài đã được những kẻ ngoại đạo khẩu phục, tâm phục khi đã đích thân yết kiến, và tranh luận với Ngài. Thậm chí, những bật giáo chủ, vô thượng sư này còn đem theo nhiều đệ tử của họ cùng xin quy y Đức Phật sau khi nghe ngài thuyết pháp. Bởi vì chánh pháp của Ngài tự nó có tánh thuyết phục.

23. Tri Kiến Như Lai

Như đã phân tích ở trên, người thuộc cánh Saccaka trẻ tuổi này tự tin rằng mình dư khả năng đả bại Đức Thế Tôn, làm cho Ngài thân bại, danh liệt trước những đệ tử của Ngài, 500 Saccaka đồng hành, và công chúng.

Tuy nhiên, sau khi đọc kỹ những đôi thoại giữa Nigantha và Đức Thế Tôn trong Maha Saccaka Sutta, tôi không thấy cái khả năng tranh luận của Nigantha ngoại trừ cái bản tính gàn bướng, tâm chất ngu si, và hành vi vô lễ của y đối với bậc trưởng thượng.

Nigantha không biết gì về rèn luyện thể chất đến tu tập tinh thần mà cả gan, múa rìu trước mắt thợ, dám chất vấn Đức Thế Tôn về phần tu thể xác và luyện tâm thần. Cho đến khi Đức Phật hỏi ngược lại rằng y biết gì về luyện tâm thần và thể xác thì Nigantha cứng họng, vì y không biết trả lời mà y chỉ thấy người khác tu theo thể xác, hay luyện theo tinh thần. Nigantha chưa bao giờ kinh nghiệm và trải qua những thử thách đó mà y lại dám hỏi ngay đại sư tổ, người đã kinh qua từ khổ hạnh thử thách cho đến phát triển trí tuệ đạt được giác ngộ, chánh đẳng chánh giác.

Không biết một “*tinh thần minh mẫn trong một thể xác khoẻ mạnh*” thì làm sao hiểu tới giai đoạn hành trình đầy chông gai của bồ tát Tất Đạt Đa từ tu khổ hạnh thể xác đến gần chết cho đến khi tự tìm ra con đường trung đạo, rồi từ đó đạt được giác ngộ, chánh đẳng chánh giác, và cuối cùng thành Phật.

Điều tôi không hiểu tại sao Đức Phật không im lặng không cần trả lời những câu hỏi rất là riêng tư, vô phép, bất lịch sự của kẻ

lạ thay vì Ngài lại tâm sự, và mô tả rất chi tiết lần thuật lại những cảm xúc, và cảm dỗ rất cá nhân của chính mình từ lúc Ngài còn nhỏ cho đến khi Ngài giác ngộ thành phật.

Hiển nhiên là Nigantha không bao giờ hiểu thấu những gì Phật dạy. Hiển nhiên là y chưa hoàn toàn tin tưởng những gì Phật thuyết. Nhưng y và đồng bọn phải hỏi hỏi, từ giả phật mà đi như chạy trốn. Y viện cớ còn nhiều việc phải làm. Chẳng qua, y không biết cách nào khác để chắt vắn thêm. Y càn chắt vắn, y càng lòi cái cốt của mình. Hơn nữa, vì vẫn quá sân si nên y và đồng bọn đã, lỡ một cơ hội may mắn ngàn năm, không xin quy y Phật như những thánh tăng khác được hữu duyên tri kiến phật.

Kinh điển có chú thích là Nigantha phải tu thêm mấy kiếp nữa và đầu thai tại Sri Lanka và cuối cùng ông ta đã đạt quả A La Hán. Không thể kiểm chứng?

Theo tôi, Đức Phật phải nói ra những chi tiết trọng đại nhưng rất riêng tư cá nhân ở trên vì là đúng lúc phải nói ra, cũng bởi vì câu hỏi đúng nên xứng đáng có câu trả lời tương xứng. Nhất là, nếu không có nhân duyên Saccaka tìm đến gặp Phật, đặt thẳng vấn đề quan trọng như trên, thì cái đám đệ tử, quá thần phục Ngài, thiếu đầu óc sáng tạo, không biết ‘hát cái lương,’ nên không bao giờ dám mở miệng để hỏi Đức Thế Tôn - làm cách nào mà Ngài đạt được giác ngộ?

Ngài cũng đã có dạy, “đừng tin những gì ta nói mà hãy nhìn những gì ta làm.” Tôi đã nghe từ kim khẩu của Đức Phật như rủa, nhưng vì phải dịch từ tiếng Ấn ra tiếng Việt qua Google cho nên nó ra ná ná như rủa đó.

Quả đúng như vậy, chúng ta đã nghe Đức Thế Tôn nói, rất chi tiết, làm sao mà Ngài đạt được giác ngộ, không dấu nghề. Tuy nhiên, từ đó đến nay, trong chúng ta, có mấy người, có thể ‘nhìn mà thấy’ rằng Ngài đạt giác ngộ từ nhất thiên (mở phật nhãn) tới tứ thiên (có lục thần thông) như thế nào không?

Nếu ‘nhìn’ mà ‘thấy’ thì tại sao, chúng ta không nhìn thấy ai có thể thực hành y chang như vậy để giác ngộ như Đức Thế Tôn?

Đó chính là câu hỏi chân chánh.

Mà không ai hỏi thì không có ai trả lời. Không thể trả lời không câu hỏi.

Không có người nghe thuyết thì giảng sư thuyết cho ai nghe?

Mật pháp này Ngài mang theo tới Niết Bàn chưa tan?

Điều tôi quan trọng, tôi không có dịp hỏi Phật lúc đó, là tại sao Ngài không mở những khóa thiền hàm thụ, cấp tốc, thậm chí on line cho chúng sinh, bồ tát, và chư thiên. Trực tiếp truyền hình, chỉ dẫn từng bước căn bản, và bảo đảm giác ngộ ngay tức khắc. Thay vì, Ngài phải tốn đến 45 năm giảng thuyết với một rừng kinh điển, làm cho chúng sinh cố nhớ, tu hành tụng niệm, cố gắng giải thích, giải mã, và mò mẫm như những kẻ mù sờ voi, hơn mấy ngàn năm rồi, mà không mấy ai thật sự giác ngộ như lai?

Rằng tôi nghe, và thấy qua vài kinh điển có nhiều phương pháp thiền được diễn tả rất chi tiết. Nhưng tôi chỉ thấy, trường hợp ngoại lệ, trong Maha Saccaka Sutta, Đức Phật đã tâm sự, và mô tả rất chi tiết về hành trình giác ngộ rất riêng tư của mình cho kẻ ngoại đạo, kiêu ngạo, Niganthaputta Saccaka.

Như đã phân tích, câu hỏi đường đột của Aggivessana tuy vô lễ nhưng là câu hỏi chính đáng mà Đức Thế Tôn đang mong chờ được hỏi từ những cao đồ của Ngài?

Tóm lại, Tri Kiến Phật là một kỳ duyên hãn hữu. Mà không biết hỏi Ngài những gì ích lợi cho chính mình, và cho chúng sinh thì tu hành cũng vô dụng. Vô minh vẫn hoàn vô minh. Gặp Phật cũng vô ích.

“Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ. Vô duyên đối diện bất tương phùng.”

Hữu duyên thì dù có xa cách ngàn năm vẫn tri kiến Phật. Vô duyên thì dù có đối mặt Phật cũng bất kiến như lai.

Nhĩ thời Thế Tôn nhi thuyết kệ ngôn:

Nhược dĩ sắc kiến ngã,
Dĩ âm thanh cầu ngã,
Thị nhân hành tà đạo,
Bất năng kiến Như Lai.

*

Nếu do sắc thấy ta,
Do âm thanh cầu ta,
Người ấy hành đạo tà,
Không thể thấy Như Lai.

24. Kim Khẩu của Đức Phật

Tôi xin phụ đề Việt Ngữ, suy diễn, và thêm bớt về những gì Giáo Sư Naomi Appleton, DPhil, University of Oxford, chuyên khoa về những tôn giáo cổ Ấn Độ, và cũng là Phật Tử, đã viết dưới đây:

Có lẽ, thuật ngữ quan trọng nhất đối với Phật Tử chính là lời Phật dạy, kim khẩu của Đức Phật, hay Buddhavacana.

Những lời Phật dạy, ghi lại trong kinh điển, được Phật Tử công nhận là chân lý tuyệt đối dù rằng chính Đức Thế Tôn cũng đã có dạy: Đừng vội tin những gì ta nói, đừng cả tin những gì những bậc thánh nhân nói, đừng mù quáng tin vào những gì được ghi lại trong kinh điển là của chính Như Lai nói, mà phải suy nghĩ, chứng nghiệm, và trải nghiệm trước rồi thực hành sau.

Những gì Phật dạy đều có giá trị cao cả. Kim khẩu của Đức Phật được Phật Tử tôn kính như là chính pháp. Tuy nhiên, như đề cập ở trên, có những chân lý được xem là Phật thuyết trong những kinh điển Đại Thừa, đã được thuyết giảng bởi những bậc cao đồ trưởng lão; tuy không hẳn được phát âm trực tiếp từ kim khẩu của Như Lai; nhưng có thể được Đức Phật tâm ấn, chứng nhận trong lúc Ngài thiền định. Cho dù, Ngài đã có mặt trong lúc đó, hay không có mặt trong lúc giảng thuyết đó.

Buddhist Scriptures, Professor Naomi Appleton, University of Edinburgh, wrote, “*Perhaps the most important Buddhist term that might equate to the notion of scripture is buddhavacana, literally the ‘word of the Buddha’. Everything that the Buddha said is revered as having great value, and all buddhavacana could therefore be considered scripture. A text did not have to*

be spoken by the Buddha himself to be designated authoritative, however. As various scriptures put it, just as whatever the Buddha speaks is well spoken, so also whatever is well spoken is the word of the Buddha.⁶ Since the eternal truth that was realised and communicated by the Buddha – known as the dharma (Skt), or dhamma (P) – is also accessible to others, the emphasis is not upon teachings originating with the Buddha but rather upon teachings that are compatible with the dharma. Hence the Buddha is believed to have declared that any teaching – whether heard from himself or from his senior monks – can be checked against the sūtras (discourses) and vinaya (monastic discipline) and declared to be buddhavacana if it is in accord with them.⁷ Of course in terms of the establishing of a scriptural corpus this is somewhat circular, as it relies upon an existing body of authoritative scriptures against which any newcomers must be tested. Nonetheless the principal would appear to be that scriptural authority comes from identification with the dharma rather than with the exact words of the Buddha. This fairly fluid and open definition of scripture inevitably helped the creation of a wide variety of texts and textual collections of varying types.” (Dr. Naomi Appleton, DPhil University of Oxford, 2008, has been working at the University of Edinburgh since 2012 when she arrived as a Chancellor's Fellow. Before that she held a British Academy Postdoctoral Fellowship at Cardiff University. She works on the areas of early Indian religions [Hinduism, Buddhism, Jainism] and Buddhist Studies more broadly.)

Không chừng, những gì tôi đang viết ra đây đang được Đức Thế Tôn đang dùng Virtual Zoom, Skype for business, Google, thấy nghe, và đích thân tâm ấn chúng là “*Ta cũng nói như Mi nói.*” Hay là *Ta muốn mi nói cho chúng nó như rứa, như thi “ngả văng.”*

Có thể, những gì tôi đang viết ở đây chính là từ kim khẩu của Đức Phật trong không gian thời gian khác chiều, và được xem là kinh điển cải lương, đại tân thời?

Tóm lại, rằng tôi đã nghe, và thấy như vậy, những gì chính pháp (dhamma) là Phật Pháp mà Phật là Pháp. Pháp là Phật. Thấy Pháp là thấy Phật.

Nhưng bây giờ, nếu chúng ta bỗng nhiên, tình cờ, thấy Phật ngoài đường, chưa chắc là đã thấy chính Pháp.

Tuy nhiên, tạm thời, được may mắn, nghe được chính pháp từ những bậc thượng trí thức, và cao tăng ni thì cũng như là nghe chính kim khẩu của Đức Phật (Buddhavacana.)

Kinh điển, văn tự, pháp luận chỉ là phương tiện tạm bợ, là chiếc bè vạy mượn để chúng ta tái bửn nạn dù đó là chân kinh hay chính pháp. Nếu chúng ta trì kinh thì sẽ bị kinh trì. Lúc đó,

chân kinh cũng không khác gì ngũ kinh; chúng nó không thể giúp chúng ta giải thoát được khổ đau hay giác ngộ được.

Trong Pháp Đản Kinh, Huệ Năng dạy, “*Miệng tụng tâm hành tức là chuyển được kinh, [trì được kinh,] còn miệng tụng mà tâm không hành tức là bị kinh chuyển, [bị kinh trì, Trứ].*”

Tâm mê Pháp Hoa chuyển,
Tâm ngộ chuyển Pháp Hoa.
(Huệ Năng)

Phật Tổ niêm hoa. Ca Diếp vi tiếu. Chỉ như thị tri kiến chứ tâm truyền tâm, trí tuệ truyền qua trí tuệ, truyền nội lực hay chân khí không thể diễn nghĩa hay tả chân qua ngôn ngữ giới hạn của chúng sinh.

25. Tứ Diệu Đế

Giáo Pháp Tứ Diệu Đế với phương pháp diệt khổ, được tất cả các Phật Thừa đồng công nhận là điểm cốt lõi, tối quan trọng, và là căn bản thuần túy nhất của Đạo Phật. Thông suốt, và tu tập được những điểm giáo lý diệt khổ trong Tứ Diệu Đế, hành giả có thể được xem như đã vào cửa chánh đạo, đang hành trình đúng, ngay trên con đường giác ngộ giải thoát của Đức Phật.

Tứ Diệu Đế là chân lý, xác nhận và phân tích về nguyên nhân của những nỗi lo âu, và khổ đau như Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, và con đường dẫn đến sự thoát khổ, Đạo đế.

Ngược lại, nhân duyên của sung sướng, và hạnh phúc cũng rất quan trọng, chúng ta cũng cần phải hiểu rõ nguyên nhân, và minh xác của cái sướng; đâu là sướng đế, đâu là tập sướng đế, đâu là diệt sướng đế, và con đường dẫn đến sự giải thoát khỏi đạo ‘sướng đáo đê’ đê đê có thể mang đến ‘liệt sướng’ đế.

Chỉ lo diệt khổ mà không chịu diệt sướng trước thì ‘vô phương’ đế.

Cho nên, Tứ Đồ Tàng Đạo Đế chính là phương cách để diệt khoái lạc, trác táng, nghiện ngập, và ái dục của con người.

Đó cũng là lý do mà sau khi Đức Thế Tôn nhập diệt, chúng ta cung cúc, tận tụy, thành khẩn, nhật tụng những kim khẩu của Ngài qua kinh điển để mong giải thoát, và cầu giác ngộ.

Tuy nhiên, khổ thay, vô phước thay, chúng ta thiên nhiều đời, nhiều kiếp, quý lạ, tụng cả ngàn lần kinh, gõ cho đến lưng 18 cái mõ, rồi thì đánh cho tới long cả chục cái chuông, ngồi mòn cả trăm cái bàn tọa để nghe muôn bài thuyết pháp, hơn cả ngàn

năm rồi, mà cũng chưa bao giờ giải thoát, và giác ngộ nổi. Nói chi thành Phật.

Ngay cả, mộng bình thường, chỉ cầu bớt khổ đau cũng bất khả đắc. Cho nên, không diệt được khổ thì nên tập cho mình bền sức để chịu đựng khổ đau trong cõi rỗng chịu (Tabà) này. Chưa diệt được sướng, thì cũng nên cầu cho mình còn đủ xí quách, để rỗng lên mà sướng rên, rồi sướng hết trong kiếp nhân sinh tạm bợ này.

Còn sướng là còn khổ. Khổ với sướng như cá với nước. Mất nước rồi thì cá sướng với ai?

“Đời là bể khổ, tình là dây oan” là cái chắc.

Tuy nhiên, sướng khổ vô sinh, vô diệt, chỉ thay đổi trạng thái. Còn thân tâm là còn sướng khổ. Không còn thân tâm thì sướng khổ sở trụ ở đâu?

Đây là điều mà đa số nhân sinh khó chịu chấp nhận, và đồng thông cảm. Cho nên dù có tu hành, tụng kinh cả đời cũng không tiến bộ.

26. Đạo bất khả truyền

Pháp bất khả truyền qua ngôn ngữ nhân sinh, mà dùng văn tự để tải đạo cho “sinh vật” người thì không khác gì đàn khảy tai trâu.

Mọi tôn giáo đều có thể giáo truyền qua ngôn ngữ, rao giảng từ văn tự thánh kinh. Tuy nhiên, phần tinh thần thì không dễ gì thuyết phục, hay nhồi vào não mọi người, “*không thấy mà tin*” được, trừ khi dụ dỗ thưởng thiện (thiên đường) hay hăm dọa phạt ác (địa ngục.)

Chúng sinh, kể cả con người với bộ não thông minh nhất trong những động vật khác, cũng chỉ là những sinh động vật hiện hữu trên thế giới. Tuy đồng căn vô minh nhưng khác tính trí tuệ.

Đức Thế Tôn là người duy nhất khám phá ra trí tuệ, mà trí tuệ không phải học mới biết; chánh pháp không cần phải tin mới thấy. Chân lý không cần phải biện minh, tự nó có tánh thuyết phục. Đó là điểm đặc thù của Phật Giáo. Đây cũng là điều bất khả tư nghị.

Trí tuệ là điều kiện tiên quyết để đưa đến giác ngộ. Trí tuệ, là chân lý, là chánh pháp. Trí tuệ tự nó có tánh thuyết phục. Trí tuệ như thị tri kiến.

Đó chính là lý do mà Đức Phật không lập văn tự cho tâm pháp của Ngài.

Đa số những người khi đã chín duyên, trí tuệ viên mãn, và nội công lực đầy đủ đều giác ngộ tức khắc sau khi được Đức Thế Tôn đích thân thuyết pháp. Những trường hợp này đã được ghi lại trong những kinh điển của cả Nguyên Thủy, và Đại Thừa.

Kinh điển trước đó, chỉ tường thuật rất phiến diện, không thể thấy để mà giải thích tường tận, hay không thể hiểu để mà diễn tả rõ ràng, tại sao những thượng tri thức đó đốn ngộ ngay tức khắc sau khi được Đức Phật thuyết pháp.

Nhân sinh không thể kiến giác, và kinh nghiệm được sự cảm thông giữa người thuyết pháp, và người hấp thụ pháp. Mặc dù, trong một không-thời gian nào đó, Đức Phật cũng đã có giảng về ‘không có người thuyết pháp lẫn không có kẻ nghe pháp’ cho một vị vua.

Theo tôi, điều bí mật, đó là, nhờ vào phật lực của Đức Thế Tôn mà những thiện tri thức đó với căn cơ sẵn sàng, và cơ duyên đã tới, đã tái kiến Phật, tự giác ngộ ngay tức khắc. Đó chính thị là ngụ ý của Phật, ‘không có người thuyết pháp giác ngộ, không có kẻ nghe pháp giác ngộ.’

Đức Phật đã dùng Tâm Thông (biết được ý nghĩ trong đầu người đối diện,) một trong trong Lục Thần Thông để tâm truyền tâm cho những cao đồ đã đạt được Ngũ thần thông như Maha Ca Diếp (Tổ Sư Thiên Tông) trong điển tịch, Phật Tổ niêm hoa Ca Diếp vi tiếu.

Những người mà chúng ta đã nghe thấy, và những câu chuyện được ghi lại trong kinh điển, kể cả Đức Phật lịch sử đạt giác ngộ ngay tức khắc, trong một kiếp nhân sinh. Chẳng qua là do nhân duyên tích lũy trong hành trình tu tập của những tiền kiếp. Cái kiếp mà họ giác ngộ là kiếp lịch sử cuối cùng.

Cho nên, Đức Phật lịch sử là huân tập của những kiếp bồ tát trong quá khứ, và nay Ngài đạt chánh đẳng chánh giác, trở thành Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trong kiếp lịch sử cuối cùng đó.

Những người mà nhân duyên đã chín muồi được miêu tả trong kinh điển gặp Đức Phật lịch sử trong kiếp cuối cùng của họ lần của Phật để được ấn chứng lịch sử. Đó chính là nhân duyên chứ không phải ngẫu nhiên.

Câu chuyện của Bahiya trong Bāhiya Sutta là một thí dụ điển hình:

Lần thứ ba, Bahiya năn nỉ Đức Phật, “*Nhưng khó mà biết chắc chắn chuyện gì nguy hiểm có thể xảy cho tánh mạng của Ngài hoặc nguy cơ đó có thể đến cho con. Xin ban ngay pháp cho con, phổ độ cho con, dạy cho con Phật Pháp. Pháp của Như Lai sẽ mãi mãi phúc lợi và an lạc trong con.*”

“A third time, Bāhiya said to the Blessed One, ‘But it is hard to know for sure what dangers there may be for the Blessed One’s life, or what dangers there may be for mine. Teach me the Dhamma, O Blessed One! Teach me the Dhamma, O One-Well-Gone, (Well Gone, 善逝, zenzei: One of the ten honorable titles of a Buddha) that will be for my long-term welfare & bliss.’”

Quả đúng như linh tính của Bahiya, sau khi ra đường gặp Phật và được Phật ban Pháp. Bahiya giác ngộ, giải thoát ngay tức khắc, trước khi bị con bò điên bạng chết tức thì, Bahiya phải chết để được Tiếp Dẫn Đạo Sư đưa đi tiêu diêu cực lạc.

Điều này cho thấy nếu nhân duyên chưa chín chắn thì không thể thấy Phật, mà khi nhân duyên chín muồi rồi thì dù không muốn gặp cũng được tri kiến như lai, được truyền tâm pháp, và giác ngộ trong kiếp lịch sử cuối cùng. Phúc lạc hơn nữa là còn có thể tiêu diêu cực lạc ngay tức khắc.



Figure 16 Lục Thần Thông

Khoa học, AI/ML, ngày nay đã thí nghiệm thành công, họ đã biểu diễn trước công chúng bằng cách dùng ý nghĩ để điều khiển vật chất, như điều khiển những drones nhỏ bay, lên xuống, trái phải, và đáp đúng vị trí ấn định. Hay xe, máy bay, tàu thủy không người lái, kể cả không chiến và hải chiến chính xác, và hữu hiệu hơn những quân nhân chuyên nghiệp, ...

Trung Quốc đang nghiên cứu, và gần thành công trong phương cách cấy sinh tử phù vào não của con người để kiểm soát, và sai khiến họ, thay vì cho họ uống thuốc “hùng binh” trước khi ra trận với chiến thuật biến người như trong lịch sử chiến tranh. Dĩ nhiên, COVID-19 và những biến hóa ma quái của COVID cũng là tử độc phù của Đông Phương Hồng.

AI/ML có thể “biết” được cảm xúc, và phản ứng của con người để cố vấn, và giúp đỡ trên mọi phương diện. Khoa học có thể

cấy những AI/ML micro chips nhỏ như hạt bụi này vào não bộ để giúp bệnh nhân dùng não để C4, chỉ thị, sai khiến thân thể, và chữa bệnh cho chính mình, như bệnh liệt xương sống lẫn bệnh tâm thần. Cái chip nhỏ như hạt bụi đó cũng còn có khả năng giúp bác sĩ trong những giải phẫu quan trọng cho bệnh nhân.

“By getting trained on hundreds of thousands of facial and vocal expressions from around the world, artificial intelligence on the Hume platform can react to how users are truly feeling and cater more closely to their emotional needs, Cowen said.

What Cowen brings to the endeavor is a high degree of psychological research to accompany those ethical goals. His past work includes studying emotional responses across cultures (like a study on similar reactions to sad songs in the United States and China) and work on the many nuances of vocal inflections.

In the guidelines, Cowen says Hume’s goal is that AI be used to ‘strengthen humanity’s greatest qualities of belonging, compassion, and well-being.’ ”²⁶

Một ngày nào đó, cái chip điện tử, thậm chí còn nhỏ như một con vi khuẩn đó, có thể giúp chúng ta không tu học mà biết tất cả, trở thành vô học trí tuệ, và bác học thông thái, hết cả lo lắng, vô khủng bố úy, diệt tận khổ đau, có lực thần thông, tức khắc giác ngộ, đạt chánh đẳng chánh giác, thành phật chạy đầy đường trong vòng 49 giây thay vì 49 ngày khổ ải.

Khoa học AI/ML có thể giúp chúng ta lột xác cái lão hoàn đồng, trường sinh bất tử, và có thể du hành vượt không-thời gian trong vũ trụ. Chỉ trong một niệm sẽ khứ hồi, hay tái vị lai (back to the future) để tri kiến phật, mà vẫn còn sống nhăn răng.

Đây là những mơ ước, trước tưởng như là giả tưởng, từ cô tánh tham sân si nhưng cực kỳ thông minh của nhân sinh. Tuy nhiên, những vạn vật do tâm tạo này sẽ tương đối khả thi trong tương lai như chúng ta đã từng chứng kiến, và đang hưởng thụ được những tiến bộ vượt bậc, bởi những “thần thông ảo tưởng” qua những khám phá, chế tạo, và thực hành của khoa học ngày nay.

Tâm truyền là phương pháp cao nhất trong phật pháp qua trí tuệ không cần qua ngôn ngữ, và văn tự của nhân sinh. Nó vượt không gian-thời gian. Đây là phương pháp mà khoa học đang nghiên cứu để liên lạc, truyền thông với những văn minh ở trong vũ trụ, nơi những không gian khác chiều trong đa vũ trụ.

Một số trong chúng ta đã nhận thức rằng cái trí thức, và văn minh của nhân sinh vật trên trái đất rất giới hạn so với những thông minh của những chúng sinh ở trong những cõi không gian khác biệt nhất là không thể bì kịp với cái thông thái vô biên, cái biết chân chính (chính biến tri, Samyak-saôboddhi) của trí tuệ.

Ngay bây giờ, Đức Thế Tôn cũng vẫn có thể đang dùng thần thông để tâm truyền cho những người có duyên chín muồi với phật pháp. Ngài đã truyền cái biết chân chính (Chính Biến Tri) của trí tuệ cho các Tổ cùng các Trưởng Lão lẫn Sư, và Ni chân chính duyên.

Ngay cả bây giờ, Ngài cũng đang luôn luôn truyền pháp và độ cho rất nhiều người hội đủ chính giác, và chính duyên, sẵn sàng giác ngộ. Sau khi giác ngộ, họ sẽ giải thoát và được Tiếp Dẫn Đạo Sư dẫn độ đi châu phật tổ bên kia tây thiên cực lạc, khả khứ bất hồi.

Khô một điều là mọi người đều muốn đi châu phật một cách bất tử, có bảo đảm khứ hồi. Giác ngộ, và giải thoát mà còn sống trên đời mới là giác ngộ khôn. Vì có thể đây là kiếp cuối cùng, lỡ đại, quá bĩ ngạn rồi thì không còn bè để tái quá giang nữa.

Tâm cảm thông vô bờ, vô bến, vô không-thời gian.

Thuyết rối loạn lượng tử (quantum entanglement) hiện đại đã chứng minh những điều cảm thông, tánh linh trong không gian với khoảng cách vô cực, hơn hàng ngàn năm ánh sáng này.

“When two or more particles link up in a certain way, no matter how far apart they are in space, their states remain linked. That

means they share a common, unified quantum state. So observations of one of the particles can automatically provide information about the other entangled particles, regardless of the distance between them. And any action to one of these particles will invariably impact the others in the entangled system.”¹²

27. Như Lai Chánh Đẳng Giác

Đạo Phật là đạo của bi trí dũng. Đạo của trí tuệ, của chánh biến tri, và chánh tri kiến chứ không phải không thấy mà tin tưởng mù quáng.

Tưởng cũng nên ôn tri tân, khái niệm về danh từ Phật (sinh ngữ) và Bụt (tử ngữ). Chữ Bụt phát âm từ tiếng Phạn Buddhā. Chữ Bụt không còn thông dụng trong hàng Phật Tử Việt Nam bằng chữ Phật. Chữ bụt chỉ có một thời thông dụng chỉ trong giới bình dân ở miền Bắc. Đa số giới bình dân miền Bắc vẫn nhầm tin, tưởng Bụt (đầu trọc) là trời, tiên, thánh, và có thể là Phật hiện ra để ban phép lạ như trong chuyện ngụ ngôn Tấm Cám.

Phật Tử không có niệm: Nam Mô A Di Đà Bụt, Mô Bụt, Nam Mô Tiếp Đạo Bụt. Tuy nhiên, gọi Thích Ca Mâu Ni là Phật hay là Bụt thì đa số Phật Tử điều biết đó là ai. Cho nên, chúng ta

không nên quan trọng hóa danh xưng Bụt hay Phật, chỉ mất công tranh cãi vô ích.

Dĩ nhiên, phát âm “Phật” (Fat,) cũng như những phát âm khác như Phước, Phúc, Phát, Dung, “nghiêm chào phắc.” Trong quân đội, khi chỉ huy trưởng bước vào phòng thì mọi người đều đứng lên “phắc” cấp chỉ huy, kể cả cố vấn Mỹ, không phân biệt nam nữ. Những âm thanh Việt rất văn hoa, nghiêm trang ở trong nước này được xuất dương, và được phát âm rất “chuẩn” từ miệng của đa số người Việt cho người Anh Mỹ nghe, thường dễ bị hiểu lầm qua nghĩa khác của tiếng Anh Mỹ. Nhưng vì văn minh lịch sự, họ chỉ ôm bụng đau mà cười thầm. Những từ ngữ oái ăm này cũng rất trở ngại cho người Anh Mỹ muốn học, và phát âm đúng tiếng Việt mà không bị người Việt cười họ bẽ bụng.

Đơn từ Phật (佛) theo cách viết chữ Hán, gồm có hai vế: bên trái là bộ Nhân (亻), bên phải là chữ Phát (弗).

Theo phương pháp chiết tự để dẫn giải, bộ Nhân (亻) ở bên trái có nghĩa là NGƯỜI. Chữ Phát (弗) ở vế thứ hai, có nghĩa là KHÔNG, là VÔ; theo thuật ngữ Phật Giáo đó là TÁN H KHÔNG.

Ghép cả hai về lại với nhau, Phật (佛) nghĩa là BẬT GIÁC NGỘ, NGƯỜI NGỘ TÁNH KHÔNG. Hay là NHƯ LAI (Niết Bàn gọi là Như/Hư, hiểu biết gọi là Lai/Ngộ. Vì vậy, Chánh Giác Niết Bàn (Chính đẳng chính giác, sa. samyaksambuddha) được gọi là Như Lai. Như Lai còn được xem là đồng nghĩa với Trí Huệ (sa. prajñā) và Tính Không (sa. śūnyatā).

Như Lai không đến, không đi (vô khứ vô lai, not back to the future.) Như Lai không ở trong quá khứ, hiện tại, lẫn tương lai vì Như Lai đã từng ở đó rồi.

“Diễn giải một cách toàn diện hơn bao gồm cả hai về, khi nhìn thấy danh từ 佛 (PHẬT), nó nhắc nhở người Phật tử - hay những ai biết chữ Hán - những điều nhận thức rất căn cốt và thâm diệu sau đây:

** Phật là một con người như tất cả mọi người.*

** Vì cũng là con người cho nên Phật với chúng ta đều bình đẳng.*

** Phật không phải là Tiên, Thánh hay Thần và nhất thiết không phải là một Thượng Đế "Toàn Năng" (Almighty God) như của bất kỳ tôn giáo độc thần nào có quyền ban ơn giáng họa mà người ta gán cho Thượng Đế này.*

** Mỗi người và mọi người đều có khả năng thành Phật, chứ Phật chẳng dành riêng cho ai.*

** Muốn thành Phật thì phải tu hành và ngộ được Tánh Không, chưa ngộ Tánh Không thì chưa thành Phật.*

** Tánh Không phải tu và hành mới đạt được chứ không thể cầu xin hay do ai ban cho.*

** Tánh Không là Phật Tánh.*

Đến đây quý độc giả có thể đã hết sức khâm phục ngài Huyền Trang vì sự uyên thâm Phật pháp, tính sáng tạo và sự liễu Đạo của ngài, vì chỉ trong một từ với hai vẻ đơn giản, ngài đã dạy cho chúng ta không biết bao nhiêu điều bổ ích, hiểu một cách sâu sắc về đạo Phật và không thể hiểu lầm đạo Phật với các tôn giáo khác. Những điều trên đây cũng tỏ rõ được tính sanh [sinh ngữ, Trú] của từ Phật và tánh tử [tử ngữ-Trú] của từ But trong sự so sánh giá trị về tính biểu tượng của nó. Nó cũng giải thích tại sao từ But đã dần dần đi vào mai một và từ Phật vẫn được lưu truyền trong tiến trình phát triển của Phật giáo Việt Nam.”³⁶

Chúng ta không dám so sánh với Đức Phật. Chúng ta không bao giờ có thể giác ngộ như Đức Thế Tôn. Đức Phật là một hướng dẫn đạo sư vĩ đại, đáng tán thán.

Tuy nhiên, thầy tìm trò có căn cơ để dạy lại những công phu của mình đạt được, để khỏi bị mai một. Ngược lại, trò cũng muốn tầm đúng chân sư tài ba để học tuyệt kỹ, vì mong được thành công, và vinh danh với đời. Thầy dạy, trò học mà trò không

được giỏi bằng thầy hay giỏi hơn thầy, một là trò dốt, không có công học, hay tại vì thầy dạy dở, dẫu nghề.

Dĩ nhiên, bậc thầy thượng hạng không muốn thu nhận học trò hạng bét. Ngược lại, học trò xuất sắc không bái sư phụ hạng ba. Đó là lý do, Đức Thế Tôn đã lìa hai vị thầy đầu tiên để tự mình đi tầm đạo vô thượng.

Hai vị đạo sĩ Bà La Môn, Alara Kalama (tu Vô sở hữu xứ), và Uddaka Ramaputta (tu Phi tướng phi phi tướng xứ), này không hẳn là đạo sư của Đức Thế Tôn, đạo hữu thì đúng hơn, vì họ không dám làm sư phụ của Đức Thế Tôn. Họ chỉ đề nghị đồng tu hành. Chỉ trong một thời gian ngắn, không những Đức Thế Tôn đã thành công vượt qua hai vị thầy này, mà Ngài còn chỉ điểm lại cho họ. Tuy nhiên, Ngài không sở trụ vào những thành công ầu trĩ, cùng với những kết quả tạm thời đó như hai vị đạo hữu còn cố chấp này. Bởi vì, Ngài đã biết những kiến giác đó chỉ là những bước thành đạt tạm bợ, chưa phải là chân lý rốt ráo.

Vì vậy, Đức Thế Tôn đã bỏ đi, và tiếp tục tự tầm đạo. Ngài tới và ngộ ý cùng tu với nhóm 5 đạo sĩ nổi tiếng, trưởng tràng là Anhã Kiều Trần Như (tiếng Phạn: Ajñāta Kaundinya, tiếng Nam Phạn: Añña Koṇḍañña, chữ Hán: 阿若·憍陳如.) Những người này cũng đang tầm đạo, tu khổ hạnh, ép xác, nhiều năm. Bọn họ tự lượng sức mình, không thể khổ thân mệt xác tối đa, nên

chúng đã bắt lương, đề nghị là Đức Thế Tôn thử hành xác của ngài trước, và nếu không chết, thành công thì chỉ điểm cho họ.

Đức Thế Tôn thực tập khổ hạnh, theo phương pháp mù quáng cố điên, ép xác của “Bà La Môn nguyên thủy” đến mức cực đoan. Gần mất mạng, Ngài mới ngộ ra, đây cũng không phải là phương pháp, và con đường đưa đến giác ngộ. Nếu cứ tiếp tục thì sẽ giác tử vô ích. Cho nên, Ngài mới tỉnh ngộ, làm ‘đại cách mạng,’ ăn uống lại, ‘cải cách’ một chút. Có thực mới vực được đạo.

Năm tên đạo sĩ Bà La Môn mánh mung, biếng nhác, sợ khổ thân này, chê Đức Thế Tôn là ‘cải cách’ không tu theo đúng đường lối nguyên thủy của những bậc phạm thiên, Bà La Môn.

Chúng nó khinh khi, bỏ Đức Thế Tôn mà đi. Vậy mà, sau khi giác ngộ, Đức Phật vẫn giữ lời hứa, tìm tới giảng bài pháp đầu tiên, Tứ Diệu Đế, chỉ điểm cho bọn họ, và đã nhận 5 tên phản bạn này làm đệ tử đầu tiên của Như Lai. Nghe đâu, nhờ vào căn bản và công trình tu hành nhiều năm, bọn họ, theo thứ tự, đều giác ngộ rất nhanh, trở thành A La Hán. Nhưng sau đó, không thấy kinh điển nào nhắc nhở đến công đức của nhóm A-nhã Kiều Trần Như này.

Hình như bọn họ ích kỷ, chỉ muốn đạt tới quả A La Hán để tự giải thoát tám thân họ chứ bọn họ không có chí cả của bồ tát,

cứu độ chúng sinh. Đây không phải là chủ trương và đường lối của Thái Tử Tất Đạt Đa lúc Ngài nhất quyết, từ bỏ tuổi thanh niên, hạnh phúc gia đình, giàu sang, và quyền quý để đi tìm đạo vô thượng.

Những suy luận kể trên, đã chứng minh là Đức Thế Tôn đã không dừng lại ở mức độ A La Hán sau khi Ngài chứng Tứ Thiên. Mà Ngài đã trải qua giai đoạn độc giác phật, rồi vượt qua quá trình tu bồ tát, và cuối cùng tự mình đã đạt chánh đẳng chánh giác, trở thành Đức Phật Thích Ca Mâu Ni viên dung, toàn bích.

Đây cũng là điều đại may phước cho chúng sinh vì nếu lúc đó Đức Thế Tôn vẫn cố chấp tu theo kiểu nguyên thủy ép xác của bà la môn. Một, Ngài sẽ chắc chắn tử ngộ, không ai biết thái tử Ấn, Tất Đạt Đa là ai. Hai, nếu Ngài còn ngoắc ngoải ngộ, thì một là Ngài chỉ là một đạo sĩ Bà La Môn vô danh, tu khổ hạnh trở thành một ‘la hán’ của bà la môn với Ngũ Thần Thông, hay là một đạo sĩ tu tuyệt thực đến đói chết vì ngu si, và cuồng thủ cự. Đa số, nếu ai tu theo kiểu cuồng ép xác này sẽ bị tẩu hỏa nhập ma mà chết, làm con ma si đỏi là cái chắc.

Trong Maha Saccaka Sutta, Đức Thế Tôn tự thuật lại trong lúc Ngài đang tu khổ hạnh, ép xác. Ngài đã nín thở làm chận đứng dưỡng khí chạy lên não, sờ trước bụng lại đụng tới xương sống

sau lưng, xoa thân thể thì lông rơi lã chã, da thâm xỉ vàng như bị viêm gan, và đi cầu đi tiểu bị té úp mặt tại chỗ.

Tự hành xác, không uống nước, không ăn, nín thở làm cho oxygen không lên nuôi não được, chắc chắn không bao lâu lục phủ ngũ tạng kể cả trí não của Ngài sẽ bị hôn mê (coma,) gan, thận, ... sẽ nội thương trầm trọng. Bác sĩ Mỹ và y khoa bây giờ cũng phải bó tay, vô phương cứu chữa.

May thay cho chúng sinh, Đức Thế Tôn đã tỉnh ngộ ngay tức khắc, và đã thông minh ‘cải cách đại.’ Vì lúc đó, Ngài còn là hành giả, tu chưa tới nơi tới chốn mà đã ngẫm củ tỏi thì phỏng được ích gì?

Những dẫn chứng trên đây chính là bằng cứ hùng hồn, Đức Thế Tôn là một nhà đại cách mạng tôn giáo vĩ đại, một nhà cải cách can đảm, một đại sư phụ khoáng dung độ lượng, một trí dũng bồ tát thức thời, không cực đoan. Đức Phật đã sáng tạo ra tôn giáo riêng biệt với những pháp môn ‘cải cách’ đặc thù, sau khi Ngài đã tự mình giác ngộ. Ngài chính là ‘nguyên thủy’ sư tổ của Phật Giáo Đại Thừa, ‘cải lương tân tiến,’ hơn 2,600 về trước trong xã hội nguyên thủy Ấn Độ.

Cho nên, tôi chỉ lập lại những gì ý Đức Phật đã dạy ở trên:

Đừng vội tin những gì Long Thọ viết, vì có đọc cũng không dễ gì hiểu được đề mà cả tin. Mà hãy nhìn những kết quả mà Long Thọ đã làm cho Phật Giáo ngày nay.

“Mục đích của Long Thọ là phục hồi giáo lý Trung đạo của Phật, lúc đó đang gặp cơ nguy bị vùi lấp trong cuộc tranh luận giữa Kinh lượng bộ và Thuyết nhất thiết hữu bộ, cũng như những phỏng đoán về những sự việc siêu hình vô bổ. Nhìn như thế thì Long Thọ cũng không hẳn là người khai sáng một trường phái, hoặc là người khai sáng Đại thừa. Sự phân tích các chủ đề quan trọng nhất của Phật giáo dưới quan điểm là Duyên khởi và Tính không là đồng nhất, được Sư nhấn mạnh ngay trong câu kệ Bát bát, ‘tám phủ định’.”³⁵

Qua bài kệ đầu tiên của Trung Quán Luận:

*“anīrodham anutpādam anucchedam aśāśvatam | anekārtham
anānārtham anāgamam anirgamam”*

Dịch: Không diệt, không sinh, không đoạn, không thường, không là một, không đa dạng, không vào (hiện hữu), không ra (cõi đoạn diệt).

Chủ đích của phương pháp ‘bát bát,’ ‘bỏ qua đi tám,’ được miêu tả bằng cách phủ nhận các "cuồng kiến," những quan điểm cực

đoan, rồi trình bày giáo lý Trung Đạo (sa. madhyamā pratipad,) tiền hậu nhất trí, của Đức Phật một cách triết lý khoa học, với những luận lý trí thức, có thể thông hiểu được trong những xã hội văn minh hiện đại.

Như Lai chỉ dạy một điều duy nhất: Khô, và cách diệt khô.

“Theo Long Thụ thì, tương tự khuynh hướng đã được vạch ra trong các bộ kinh Bát-nhã, vô minh (sa. avidyā) là một trong những nguồn gốc chính của khổ, và người ta nên khắc phục nó trước những thành phần khác, nghĩa là thay thế nó bằng nhận thức siêu việt (sa. prajñā), bằng trí (sa. jñāna). Theo Long thụ thì tiêu diệt vô minh cũng có thể được thực hiện bằng con đường luận lý với lý thuyết và Sư thừa nhận một giá trị thực tiễn của phương pháp này. Trong các luận cứ của mình, Long Thụ áp dụng phương pháp giải phá để hành giả Phật giáo từng bước hoá giải tất cả những khuynh hướng thủ chấp (sa. upādāna) và để Trung đạo tự hiển bày trong nhận thức đã đạt được.”³⁵

“Long Thụ xuất hiện trong thời kỳ đỉnh cao của triết học Ấn Độ với nhiều trường phái Phật Giáo cũng như các trường phái ngoài Phật Giáo cùng với các quan điểm của họ.

Động cơ trung tâm cho việc hoá độ của Long Thụ – một công trình hoằng pháp lập cơ sở cho Trung quán tông sau này cũng

như lưu lại nhiều tác phẩm triết học Phật giáo – chính là việc khôi phục giáo lý của đức Phật. Theo Long Thọ, tư tưởng then chốt của Phật giáo đang gặp cơ nguy thất lạc qua xu hướng kinh viện triết học trong một số trường phái Tiểu thừa thời đó.”³⁵

Tôi đã chứng minh, Bồ Tát Long Thọ đã tục diệm truyền đăng, ‘nguyên thủy nương theo’ con đường trung đạo mà Đức Thế Tôn đã từng trải qua, bằng lời giải thích triết lý văn hóa của cải cách văn minh, hiện đại...thừa.

Long Thọ là bậc Bồ Tát lịch sử vĩ đại. Ngài chỉ đứng sau Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Cho nên, những xuyên tạc về Long Thọ của những thiếu số vô minh, và ganh tỵ qua những công trình đóng góp tích cực cho Phật Giáo, triết lý, và khoa học vị lai của Ngài, không đáng để cho chúng ta biện bạch ở đây

Nhất là, LongThọ Bồ Tát đã có công duy trì chính thống, và bảo tồn nguyên thủy của những gì Đức Phật thuyết pháp và chủ trương. Trong lúc, *“Phật giáo đang gặp cơ nguy thất lạc qua xu hướng kinh viện triết học trong một số trường phái Tiểu thừa thời đó.”³⁵*

Long Thọ Bồ Tát chính là người hộ pháp của Phật Giáo.

Đây chính là sự thật, mà sự thật là chân lý, mà chân lý tự nó có tánh thuyết phục. Bất khả tư nghị.

Long Thụ không hẳn là người khai sáng một trường phái, hoặc là người khai sáng Đại Thừa nhưng Ngài đã để lại một ấn tượng rất sâu đậm cho sự phát triển triết lý tới mức tột đỉnh của Phật Giáo Đại Thừa.

28. Kết Luận

Như đã phân tích ở trên, bất cứ tôn giáo nào của Ấn Độ cũng sẽ không bao giờ bành trướng được trên thế giới. Theo thống kê, Phật Giáo Đại Thừa chiếm đại đa số trong số 535 triệu Phật Tử, và cùng đa số những chùa chiền trên thế giới ngày nay, với nhiều khách thập phương bởi nhờ vào công trình đóng góp của các tổ, những cao tăng ni, thượng tri thức, và Phật Tử đã vi diệu hóa qua nền văn hóa của Trung Hoa từ thời đó.

Dĩ nhiên, theo truyền thống ngàn năm văn hiến của Ba Tàu và ‘Ba Ta’ với bản tánh của chú cuội, và diện mục ‘hoa giữa vũ trụ’ (trung hoa.) Cho nên, những cái gì mà chúng ta, vua chơm chia, vay mượn từ man di ngoại tộc thì cũng bị chúng ta xào trộn, thêm xì dầu, trộn nước mắm, và rồi thì “khẩn trương” biến chúng nó từ tiêu trở thành đại, hạ trở thành thượng, thấp trở

thành cao, chỉ đứng dưới đỉnh cao trí tuệ nhất thế giới của Ba Ta.

Lịch sử cũng đã chứng minh những điều này.

Con hơn cha là nhà có phúc. Trò giỏi hơn thầy là phúc đức của môn phái. Tôi biết chắc là Đức Phật luôn luôn mỉm cười nơi cõi Niết Bàn nếu có nhiều Phật Tử đạt được giác ngộ như Ngài.

Đức Phật đã giác ngộ và nhập diệt, không còn kỳ thị tiêu đại, phân chia cổ thủ hay cải cách, hay phân biệt giác ngộ đẳng cấp.

Tục diệm truyền đăng, tự thấp đuốc đi tìm cho mình một con đường thích hợp cho chính mình, và cho chúng sinh, tùy theo hoàn cảnh, xã hội, phong tục, tập quán, địa dư, thời thế, và văn minh hiện tại. Đó chính là đã noi theo đúng con đường trung đạo, không cực đoan, bảo thủ, mà là uyển chuyển, ‘cách mạng cải cách,’ với đầy sáng kiến của Đức Thế Tôn trước khi đạt giác ngộ, thay vì tu theo phương cách ép xác, khổ hạnh. Thế theo, phương pháp vô minh của Bà La Môn nguyên thủy.

Những học giả Tây Phương đã công nhận, Phật Giáo là tôn giáo của khoa học lịch sử. Bởi vì Phật Giáo luôn luôn cải cách để thích hợp với mọi thời đại. Trung đạo là chính đạo.

Trong vòng vài năm tới, khoa học sẽ tiến bộ vượt bậc, ngoài sức tưởng tượng của chúng ta. Những văn minh kỹ thuật, văn hoá hiện đại sẽ thay đổi hầu như hoàn toàn. Thậm chí, tôn giáo, tín ngưỡng cũng bị ảnh hưởng. Vì khoa học luôn luôn cải tiến, nay trúng mai sai.

Khoa học luôn luôn đổi ý.

Đó là cái bản lai diện mục ‘cải cách, uyển chuyển, hợp thời, thích ứng’ của khoa học.

Tôi xin mượn ý Bùi Giáng: Khoa học lịch sử luôn luôn sang trang, chạy quảng Đó là Lịch sử khoa học.

Bài pháp ngữ cuối cùng, “*Tục diệm truyền đăng*” của Đức Phật với ý rất rõ ràng – tất cả các cao đồ của Đức Phật đều đã đủ trình độ để làm giáo chủ của một tông phái riêng. Cho nên, Đức Phật không cần phải chỉ định một người thừa kế duy nhất – tự mình thấp đuốc hoành dương phật pháp để phổ độ chúng sinh, theo sáng kiến và khả năng của riêng mình, đừng cố chấp mà sang trang chạy quảng vào nguyên thủy hay bắt quảng vào cải cách.

Đơn giản, vạn pháp chỉ là phương tiện, là dụng cụ như chiếc bè bát nhã dùng để đả bĩ nạn, sang ngang chạy quảng, chứ không

phải là chân lý. Còn phân biệt nhị nguyên, tiểu thừa hay đại thừa, là còn cố chấp. Không bao giờ vào được vô môn quan.

Tóm lại, ai dám phủ nhận, ‘Đại Thừa cải cách’ không biết tự học Tứ Diệu Đế, không biết sống trong Bát Chánh Đạo, không biết ‘tục diệt truyền đăng,’ không nương theo đường lối chủ trương, và thuyết pháp của Đức Phật?

Ai dám bảo tu theo Tiểu Thừa, noi theo y chang những gì Phật làm, không thể thành Phật, chánh đẳng chánh giác... như Phật?

Ứng vô sở trụ tiểu hay đại, nhị sinh kỳ tâm bất nhị.

“Thế giới (duyên sinh duyên hệ) được Như Lai Chánh Đẳng Giác (Sammāsambuddho.)”

Tài Liệu Tham Khảo

1. VÔ SINH PHÁP NHÂN LÀ GÌ? Truyền Bình, 13/12/2019, Duy Lực Thiền
2. YẾU CHỈ TRUNG QUÁN LUẬN, Truyền Bình, 01/10/2015, Duy Lực Thiền
3. <https://www.degruyter.com/document/doi/10.1515/jsall-2016-0001/html>
4. [BBC - Religions - Hinduism: Scripture](#)
5. Buddhist Scriptures, Naomi Appleton, University of Edinburgh
6. See the conversation between the monk Uttara and the king of the gods Sakka in Aṅguttara Nikāya 8.8, Bodhi (trans.) 2012: 1120
7. See the Mahāparinibbāna Sutta of the Dīgha Nikāya. Walshe (trans.) 1995: 255-6.
8. For an overview of the history of Buddhist schools see Berkwitz 2010: 51-67.
9. <https://www.phatquangpdx.org/phapngu/bon-y-nghia-cua-nhu-lai>
10. <https://phatgiao.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/vo-khu-vo-lai-k68649.html>
11. <https://www.britannica.com/topic/Buddhist-council>
12. What is quantum entanglement? Paul Sutter, May 26, 2021

13. <https://www.livescience.com/what-is-quantum-entanglement.html>
14. <https://www.history.com/this-day-in-history/buddhists-celebrate-birth-of-gautama-buddha>
15. [Lịch sử Phật giáo Việt Nam – Wikipedia tiếng Việt](#)
16. 274c-275 b, R(eginald) Hackforth, transl., 1952.
17. https://philosophynow.org/issues/122/Socrates_Memory_and_The_Internet
18. <https://www.edgar cayce.org/edgar-cayce/his-life/>
19. <https://www.weather.gov/jetstream/electro>
20. <https://indianexpress.com/article/parenting/learning/buddha-enlightenment-nirvana-5288593/>
21. <https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/mn/mn.036.than.html>
22. <https://www2.buddhistdoor.net/dictionary/details/saccaka>
23. <https://becoming-buddha.com/cula-saccaka-sutta/>
24. <https://en.wikipedia.org/wiki/Assaji>
25. CULA-SACCAKA SUTTA – A FEARLESS AND INDEPENDENT DHAMMA, by John Haspel
26. <https://www.msn.com/en-us/news/technology/former-google-scientist-says-the-computers-that-run-our-lives-exploit-us-and-he-has-a-way-to-stop-them/ar-AASRik7?ocid=msedgntp>
27. Former Google scientist says the computers that run our lives exploit us — and he has a way to stop them, Steven Zeitchik
28. https://vi.wikipedia.org/wiki/Ti%E1%BB%83u_th%E1%BB%ABa

29. <https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1ith%E1%BB%ABa>
30. Tam Thừa, Tự điển Phật học online, Cổng Thông tin Phật giáo Việt Nam
31. <https://thuvienhoasen.org/a819/36-dai-kinh-saccaka-mahasaccaka-sutta>
32. https://vi.wikipedia.org/wiki/M%E1%BA%ADt_t%C3%B4ng
33. Vô sanh pháp nhẫn, Lời Khai Thị Của Pháp Sư Tịnh Không
34. <https://www.facebook.com/1488158954819355/posts/1677921055843143/>
35. https://vi.wikipedia.org/wiki/Long_Th%E1%BB%A5
36. <https://thuvienhoasen.org/a4162/su-khac-biet-giua-hai-chu-phat-va-chu-but>